

TIẾT 19 + 20 + 21. CHỦ ĐỀ: LIÊN BANG NGA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên (Nga giàu tài nguyên đặc biệt có trữ lượng than, dầu, khí đứng hàng đầu thế giới) và phân tích được thuận lợi, khó khăn về tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.
- Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của Liên bang Nga.
- + Vai trò của Liên bang Nga đối với Liên Xô trước đây
- + Những khó khăn và những thành quả của sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường
- + Một số ngành kinh tế chủ chốt và sự phân hóa lãnh thổ kinh tế Liên bang Nga
- Hiểu mối quan hệ đa dạng giữa Nga và Việt Nam.
- So sánh được đặc trưng của một số vùng kinh tế tập trung của Nga: Vùng Trung ương, vùng trung tâm đất đen, vùng U - ran, vùng Viễn Đông
- Ghi nhớ một số địa danh: Thủ đô Mat - xco - va, thành phố Xanh Pê - tec - bua.
- Thấy được sự thay đổi của nền kinh tế Nga sau năm 2000.
- Nêu được sự phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu của Nga và giải thích được sự phân bố đó.

2. Năng lực: - Năng lực tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề và hợp tác

- Sử dụng công cụ địa lí: bản đồ, số liệu, biểu đồ, hình ảnh... để nhận biết về vị trí địa lí, tự nhiên dân cư, KTXH của Liên Bang Nga trước đây và hiện nay. Vẽ, phân tích biểu đồ, số liệu thống kê, xử lý số liệu, tài liệu
- Vận dụng các kỹ năng trình bày một số vấn đề.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại những kiến thức về điều kiện tự nhiên đã học ở bậc THCS và kiến lịch sử: sự giúp đỡ và vai trò của Liên bang Nga trước đây đối với Việt Nam; Rèn luyện kỹ năng suy luận, liên hệ thực tế để giải thích vấn đề trong thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về Liên bang Nga và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là quốc gia nào? Em hãy nêu những hiểu biết của em về quốc gia đó? Mối quan hệ của quốc gia đó đối với đất nước Việt Nam?

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và lãnh thổ

- a) Mục tiêu:** HS biết một số đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

A. TỰ NHIÊN - DÂN CƯ - XÃ HỘI

I. Vị trí địa lí và lãnh thổ.

- Nga có lãnh thổ rộng lớn nằm ở cả hai châu lục Á và Âu, giáp với 3 đại dương và 14 quốc gia.
- Thuận lợi:
 - + Nằm trung gian của Bắc Bán Cầu $\Rightarrow$ Thuận lợi cho giao lưu KT - XH với các nước ở các châu lục trên thế giới.
 - + Lãnh thổ rộng thiên nhiên phân hóa đa dạng
 - + Thuận lợi phát triển kinh tế biển.
- Khó khăn:
 - + Phần phía Bắc rất lạnh.
 - + Phần ĐN (Biên giới với các nước Châu Á) phần lớn là núi cao $\Rightarrow$ khó khăn cho giao thông.
 - + Vấn đề ANQP luôn phải đặt lên hàng đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 - + Câu hỏi 1: Hãy chỉ trên bản đồ lãnh thổ của Liên bang Nga?
 - + Câu hỏi 2: Với vị trí địa lí như trên Nga có thuận lợi gì cho phát triển kinh tế?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên

- a) Mục tiêu:** HS trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế; Phân tích lược đồ tự nhiên, phân bố dân cư của Liên bang Nga.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Điều kiện tự nhiên

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Điều kiện TN	Miền Tây	Miền Đông
Địa hình	Thấp: Có 2 đồng bằng (đồng bằng Tây XiBia có nhiều đầm lầy), dãy núi già Uran	Cao: Chủ yếu là núi và cao nguyên, đồng bằng nhỏ hẹp ở phía Bắc
Khí hậu	- Ôn đới lục địa nhưng ôn hòa hơn phần phía Đông. - Phía Bắc có khí hậu cận cực, phần nhỏ phía nam có khí hậu cận nhiệt	Ôn đới lục địa khắc nghiệt
Thổ nhưỡng	Đất đen ở đồng bằng Đông Âu màu mỡ	Đất pôtdôn nghèo dinh dưỡng
Thủy văn	Nhiều sông Lớn (Vonga, obi) có giá trị về TĐ, TL, TS, GT	Nhiều sông, hồ Lớn có giá trị về TĐ, TL, TS
Khoáng sản	Dầu khí, than, sắt.	Than, dầu khí, vàng, kim cương, sắt.
Rừng	Thảo nguyên và taiga	Chủ yếu là rừng taiga

* Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế: đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ (đồng bằng Đông Âu), khí hậu phần phía Tây ôn hòa, sông hồ lớn có giá trị về nhiều mặt, giàu tài nguyên rừng, khoáng sản. Tuy nhiên có nhiều khó khăn: địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, có nhiều vùng băng giá và khô hạn, tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng băng giá gây khó khăn cho kinh tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Điều kiện TN	Miền Tây	Miền Đông
Địa hình		
Khí hậu		
Thổ nhưỡng		
Thủy văn		
Khoáng sản		
Rừng		

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên của miền Tây.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên của miền Đông.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư, xã hội Liên bang Nga

a) Mục tiêu: HS trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội của Liên Bang Nga. Phân tích ảnh hưởng của điều kiện dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên Bang Nga.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Dân cư đông nhưng có xu hướng giảm nhanh do tỉ suất gia tăng tự nhiên quá thấp (dân số già), xuất cư.

- Nga có nhiều dân tộc: > 100 dân tộc

- Phân bố dân cư: mật độ dân số thấp, phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Tây, đa số dân sống ở thành phố (tỉ lệ dân thành thị cao: 70% (2005).

3. Xã hội

- Liên bang Nga có tiềm lực lớn về khoa học, văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc.

- Tỉ lệ người biết chữ cao: 99%

⇒ Đây là yếu tố thuận lợi giúp Nga tiếp thu nhanh chóng những thành tựu KH - KT của thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Dựa vào bảng 8. 2 và hình 8. 3 phân tích để rút ra những nhận xét về sự biến động và xu hướng phát triển dân số của Nga. Hệ quả của sự thay đổi đó.

+ Nhóm 2, 4: Dựa vào hình 8. 4 nhận xét sự phân bố dân cư của Liên bang Nga? Giải thích?

+ Nhóm 5, 6: Sự phân bố dân cư không đều giữa miền Tây và Đông gây nên những khó khăn gì cho phát triển kinh tế của Liên bang Nga? Em hãy kể tên các thành tựu văn hoá, khoa học của Nga? Với tiềm lực khoa học lớn đã tạo nên những thuận lợi gì để phát triển kinh tế của Liên bang Nga?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về quá trình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của Liên bang Nga; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và phân tích đặc điểm một số ngành kinh tế và vùng kinh tế của Liên bang Nga.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

B. KINH TẾ - MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA

I. Quá trình phát triển kinh tế

1. Trước thập niên 90 của thế kỉ XX: Liên bang Nga là bộ phận trụ cột của Liên bang Xô Viết, đóng góp tỉ trọng lớn cho các ngành kinh tế của Liên bang Xô Viết

2. Thập niên 90 của thế kỉ XX: Thời kì đầy khó khăn biến động

Sau khi Liên Xô tan rã (Năm 1991) Nga trải qua thời kỳ đầy khó khăn và biến động:

- Tốc độ tăng trưởng GDP âm.
- Sản lượng các ngành kinh tế giảm.
- Nợ nước ngoài nhiều
- Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.
- Vị trí, vai trò của Nga trên trường quốc tế suy giảm.
- Năm 1991: cộng đồng các quốc gia độc lập SNG ra đời.
- **Nguyên nhân:** Khủng hoảng kinh tế - xã hội do cơ chế sản xuất cũ, đường lối kinh tế thiếu năng động không đáp ứng nhu cầu thị trường, tiêu hao vốn lớn, sản xuất kém hiệu quả.

3. Từ năm 2000 đến nay: Kinh tế đang phục hồi lại vị trí cường quốc

- Từ năm 2000, nước Nga xây dựng chiến lược kinh tế mới.
- Thành tựu: Tăng trưởng kinh tế cao, sản lượng các ngành kinh tế đều tăng, xuất siêu, có dự trữ ngoại tệ, chính trị - xã hội ổn định, Nga nằm trong nhóm các nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Dựa vào vốn hiểu biết, bảng 8. 3, em hãy cho biết: Em biết gì về Liên bang Nga hay Liên Xô (sự hình thành, thành tựu về kinh tế, khoa học kĩ thuật)? Liên bang Nga có vai trò gì trong Liên Xô?

+ Câu hỏi 2: Dựa vào hình 8. 6: Nhận xét về tốc độ tăng GDP của Liên bang Nga thời kì 1990 - 1999? Nêu nguyên nhân dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế?

+ Câu hỏi 3: Dựa vào hình 8. 6 và bảng 8. 4 thảo luận với bạn bên cạnh: Hãy phân tích để thấy được những thay đổi lớn lao trong nền kinh tế Nga sau năm 2000? Dựa vào SGK và vốn hiểu biết tìm những nguyên nhân dẫn đến những thay đổi trên?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) **Mục tiêu:** HS Phân tích tình hình phát triển của một số ngành kinh tế chủ chốt và sự phân bố của công nghiệp Liên bang Nga.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Vai trò: Là ngành xương sống của nền kinh tế Nga (chiếm trên 30% GDP)
- Cơ cấu ngành đa dạng gồm cả công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại với các ngành nổi bật như: khai thác dầu khí (ngành mũi nhọn), năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, điện tử - tin học, công nghiệp hàng không vũ trụ.
- Phân bố: Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Tây, phía Nam

2. Nông nghiệp

- Thuận lợi: Quỹ đất nông nghiệp lớn, công nghiệp phát triển tạo động lực, thị trường tiêu thụ rộng
- Khó khăn: Khí hậu lạnh, đất nghèo dinh dưỡng...
- Tình hình phát triển và phân bố: phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi, phân bố chủ yếu ở ĐB Đông Âu và phía Nam ĐB Tây XiBia với các sản phẩm chính: Lúa mì, củ cải đường, bò, lợn, cừu.

3. Dịch vụ:

- Giao thông vận tải phát triển với đủ các loại hình, đang được nâng cấp.
- Phát triển kinh tế đối ngoại
- + Giá trị xuất nhập khẩu tăng, là nước xuất siêu.
- + Hơn 60% hàng xuất khẩu là nguyên liệu, năng lượng.
- Có tiềm năng du lịch lớn.
- Các ngành dịch vụ khác phát triển mạnh.
- Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước là: Mát - xơ - Va và Xanh Pê - téc - bua.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu nội dung mục 1, lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Nga, nhận xét về vai trò, cơ cấu ngành và sự phân bố các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu nội dung mục 2, lược đồ phân bố sản xuất nông nghiệp của Nga, nêu những thuận lợi và khó khăn để phát triển nông nghiệp của Nga, kể tên các sản phẩm nông nghiệp chính?

+ Nhóm 4, 6: Tìm hiểu nội dung mục 3, nêu tình hình phát triển ngành dịch vụ của Liên bang Nga?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về một số vùng kinh tế quan trọng

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

a) Mục tiêu: HS biết đặc trưng một số vùng kinh tế của Liên bang Nga: Vùng trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng U - ran, Vùng Viễn Đông; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và phân tích đặc điểm một số ngành kinh tế và vùng kinh tế của Liên bang Nga.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Một số vùng kinh tế quan trọng

1. Vùng trung ương: Quanh thủ đô, phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.

2. Vùng trung tâm đất đen: Phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp

3. Vùng U - Ran: phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến

4. Vùng Viễn Đông: phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Hãy đọc bảng hệ thống các vùng kinh tế và tìm vị trí các vùng kinh tế trên hình 8. 8 và 8. 10?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.7. Tìm hiểu về quan hệ Nga - Việt

a) Mục tiêu: HS hiểu được quan hệ đa dạng giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Quan hệ Nga - Việt trong bối cảnh quốc tế mới.

- Bình đẳng mang lại lợi ích cho cả hai bên

- Hợp tác nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, KH - KT.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Liên Xô trước đây đã giúp nước ta những gì về kinh tế, khoa học, giáo dục?

+ Câu hỏi 2: Em biết gì về quan hệ Việt - Nga trong giai đoạn hiện nay?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.8. Thực hành. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của Nga

a) Mục tiêu: HS biết phân tích bảng số liệu để thấy được sự thay đổi của nền kinh tế Liên bang Nga từ sau năm 2000; Rèn kỹ năng vẽ biểu đồ; Phân tích số liệu và nhận xét trên lược đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của Nga

- Biểu đồ cần vẽ: biểu đồ thích hợp: Cột đơn.

- Vẽ biểu đồ:

+ Đảm bảo tính chính xác - khoa học

+ Tính đầy đủ.

+ Tính thẩm mỹ.

- Nhận xét:

+ Năm 1990 GDP của Nga cao (967, 3 tỉ USD)

+ Từ 1991 - 2000 GDP giảm (3, 7 lần)

+ Sau 2000 GDP tăng nhanh (2, 2 lần)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bảng số liệu, yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu và lời dẫn hay lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp cần vẽ? Tiến hành vẽ biểu đồ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.9. Thực hành. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp của Liên bang Nga

a) Mục tiêu: HS biết dựa vào bản đồ (lược đồ), nhận xét được sự phân bố của sản xuất nông nghiệp; Nhận xét trên lược đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp Liên bang Nga

Ngành NN		Phân bố	Giải thích
Cây trồng	Lúa mì	ĐB Đông Âu, phía Nam ĐB Tây XiBia	Do có đất đai màu mỡ, khí hậu ấm
	Củ cải đường	Rìa Tây Nam	Phù hợp với đất đen, đất phù sa, trồng xen với lúa mì

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

	Rừng taiga	Phía Bắc, Đông	Khí hậu ôn đới lục địa, cận cực
Vật nuôi	Bò	Phía Nam, ĐB Đông Âu	Khí hậu ẩm, có các đồng cỏ
	Lợn	ĐB Đông Âu	Khí hậu ẩm, nguồn thức ăn, thị trường tiêu thụ
	Cừu	Chủ yếu ở phía Nam	Khí hậu khô hạn
	Thú có lông quý	Phía Bắc	Khí hậu lạnh giá

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

	Ngành NN	Phân bố	Giải thích
Cây trồng			
Vật nuôi			

+ Nhóm 1, 3: Nêu sự phân bố các cây trồng chính của Nga? Giải thích sự phân bố đó?

+ Nhóm 2, 4: Nêu sự phân bố các vật nuôi chính của Nga? Giải thích?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Lãnh thổ Liên bang Nga chủ yếu nằm trong vành đai khí hậu nào sau đây?

A. Cận cực.

B. Ôn đới.

C. Cận nhiệt.

D. Ôn đới lục địa.

Câu 2: Loại rừng chiếm diện tích chủ yếu ở Liên bang Nga là

A. rừng taiga.

B. rừng lá cứng.

C. rừng lá rộng.

D. thường xanh.

Câu 3: Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

A. Nằm ở cả châu Á và châu Âu.

B. Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.

C. Giáp nhiều biển và nhiều nước châu Âu.

D. Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

Câu 4: Địa hình Liên Bang Nga có đặc điểm

A. cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam.

B. cao ở phía nam, thấp dần về phía bắc.

C. cao ở phía đông, thấp dần về phía tây.

D. cao ở phía tây, thấp dần về phía đông.

Câu 5: Ngành công nghiệp nào của Liên bang Nga được xác định là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước?

A. Hàng không, vũ trụ.

B. Khai thác dầu khí.

C. Luyện kim màu.

D. Hóa chất, cơ khí.

Câu 6: Rừng ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì đại bộ phận lãnh thổ

A. Nằm trong vành đai ôn đới.

B. Là đồng bằng.

C. Là cao nguyên.

D. Là đầm lầy.

Câu 7: Một trong những nguyên nhân về mặt xã hội đã làm giảm sút khả năng cạnh tranh của Liên bang Nga trên thế giới là

A. tỉ suất gia tăng dân số thấp.

B. thành phần dân tộc đa dạng.

C. dân cư phân bố không đều.

D. tình trạng chảy máu chất xám.

Câu 8: Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất.

B. Năng lượng, luyện kim, dệt.

C. Năng lượng, luyện kim, cơ khí.

D. Năng lượng, vật liệu xây dựng.

Câu 9: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

A. Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

B. Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

C. Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

D. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Câu 10: Nguyên nhân cơ bản khiến GDP của LB Nga tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2015 là

A. thực hiện chiến lược kinh tế mới.

B. thoát khỏi sự bao vây, cấm vận về kinh tế.

C. nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động trình độ cao.

D. huy động được nguồn vốn đầu tư lớn từ bên ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga?

* Trả lời câu hỏi:

a. Thuận lợi:

- Diện tích đồng bằng rộng lớn đồng bằng Đông Âu, Tây Xi - bia, các khu vực đồi thấp có đất đai màu mỡ tạo điều kiện cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi.

- Nhiều sông lớn, có giá trị về nhiều mặt: thủy điện, giao thông, cung cấp nước cho nông nghiệp (dẫn chứng); có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.

- Nguồn khoáng sản đa dạng phong phú với trữ lượng lớn tạo điều kiện phát triển đa dạng các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (dẫn chứng).

- Diện tích rừng lớn nhất thế giới, cung cấp gỗ cho ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ (dẫn chứng).

b. Khó khăn:

- Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn

- Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn, không thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế.

- Tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá nên khai thác khó khăn, tốn kém.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

TIẾT 22. BÀI 9. NHẬT BẢN
Tiết 1. Tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết vị trí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản.
- Trình bày đặc điểm tự nhiên, TNTN và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với phát triển kinh tế.
- Trình bày đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng đối với phát triển kinh tế.
- Trình bày và giải thích sự phát triển kinh tế Nhật Bản
- Ghi nhớ địa danh: Đảo Hôn - Su, đảo Kiu - Xiu, núi Phú Sĩ, thủ đô Tô - Ki - Ô, các TP: Cô - bê, Hi - rô - si - ma

2. Năng lực: - Năng lực tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề và hợp tác

- Sử dụng công cụ địa lí: bản đồ, số liệu, biểu đồ, hình ảnh... để trình bày đặc điểm tự nhiên, TNTN và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với phát triển kinh tế.
- Trình bày đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng đối với phát triển kinh tế. . Vẽ, phân tích biểu đồ, số liệu thống kê, xử lý số liệu, tài liệu
- Vận dụng các kỹ năng trình bày một số vấn đề.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại và nhận biết được những nét khái quát của Nhật Bản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS chơi trò chơi mảnh ghép, mảnh ghép lớn cuối cùng là hình ảnh về Nhật Bản. GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là quốc gia nào? Em có những hiểu biết gì về quốc gia này?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của Nhật Bản

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

a) Mục tiêu: HS Biết vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản; Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi và khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và trình bày một số đặc điểm tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ

- Là quốc gia quần đảo nằm ở Đông Á, trải dài theo hình cách cung (chiều dài = 3800 km) gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ. Thủ đô là: Tô - Ki - Ô

+ B: Biển Ô Khốt

+ Đ: Thái Bình Dương

+ N: Biển Hoa Đông.

+ T: Biển Nhật Bản.

⇒ Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế

Và phát triển kinh tế biển.

Khó khăn: Thiên tai: Bão, lũ lụt, động đất, sóng thần...

2. Các đặc điểm tự nhiên

- Địa hình: Đồi núi chiếm > 80% diện tích tự nhiên (chủ yếu là núi thấp và trung bình < 3000m)

ĐB nhỏ hẹp ven biển nhưng đất tốt.

- Sông ngòi: Nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện (Trữ lượng thủy điện: khoảng 20 triệu KW)

- Bờ biển: Đường bờ biển dài 29.750 km. Bờ biển bị cắt xẻ tạo thành nhiều vũng vịnh thuận lợi cho tàu thuyền trú ngụ, xây dựng hải cảng...

Biển Nhật Bản nhiều cá.

- Khí hậu: Nằm trong khu vực có khí hậu gió mùa với lượng mưa cao (trung bình 1800mm)

khí hậu có sự thay đổi từ B - N:

+ B: khí hậu ôn đới

+ N: khí hậu cận nhiệt đới.

- Khoáng sản: Nghèo

⇒ Thiên nhiên đa dạng nhưng đầy thử thách.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản trên bản đồ?

+ Câu hỏi 2: Quan sát lược đồ, bản đồ tự nhiên Nhật Bản cho biết đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển Nhật Bản?

+ Câu hỏi 3: Dựa vào toạ độ địa lí xác định Nhật Bản nằm trong các đới khí hậu nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân cư Nhật Bản

a) Mục tiêu: HS phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển kinh tế; Nhận xét các số liệu, tư liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Dân cư

- Nhật Bản là nước có dân số già: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp (0, 1% năm 2005), tỉ lệ người già > 60t tăng nhanh
⇒ Thiếu hụt lao động, phúc lợi xã hội tăng...
- Là nước đông dân, mật độ dân số cao (338 người/km² - 2005), dân cư phân bố không đều, tỉ lệ dân thành thị cao (79% năm 2004).
- Người lao động cần cù, ham học, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển KT - XH.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bảng số liệu, phân tích bảng số liệu 9.1 rút ra nhận xét về quy mô, cơ cấu dân số Nhật Bản? Dân cư Nhật Bản có đặc điểm gì? Những đặc điểm đó có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế Nhật Bản

a) Mục tiêu: HS trình bày và giải thích được tình hình kinh tế Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay; Nhận xét các số liệu, tư liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Tình hình phát triển kinh tế

- Sau chiến tranh thế giới 2 (1945 - 1952): Nền kinh tế bị suy sụp nghiêm trọng.
- Giai đoạn 1955 - 1973 kinh tế phát triển với tốc độ cao, kinh tế Nhật có bước phát triển “thần kì”
* Nguyên nhân (SGK)
- Giai đoạn 1973 - 1986: Giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế.
- Giai đoạn 1986 - 1990: Nền kinh tế bong bóng
- Từ 1991 tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại (Nhật Bản bước vào giai đoạn trì trệ về

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

kinh tế kéo dài).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Phân tích bảng 9. 2 trả lời câu hỏi kèm theo?

+ Nhóm 2, 4: Phân tích bảng 9. 3 trả lời câu hỏi kèm theo?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Các đảo Nhật Bản lần lượt từ nam lên bắc là

A. Hôn - su, Kiu - xiu, Xi - cô - cư, Hô - cai - đô.

B. Xi - cô - cư, hôn - su, kiu - xiu, Hô - cai - đô.

C. Kiu - Xiu, Xi - cô - cư, Hôn - su, Hô - cai - đô.

D. Hô - cai - đô, Hôn - su, Xi - cô - cư, Hô - cai - đô.

Câu 2: Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

B. Tỷ lệ người già ngày càng cao.

C. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

D. Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

Câu 3: Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

A. bão.

B. vòi rồng.

C. sóng thần.

D. động đất, núi lửa.

Câu 4: Những năm 1973 - 1974 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

A. khủng hoảng tài chính trên thế giới.

B. khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới.

C. sức mua thị trường trong nước yếu.

D. thiên tai động đất, sóng thần xảy ra nhiều.

Câu 5: Những hoạt động kinh tế nào có vai trò hết sức to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản?

A. Du lịch và thương mại.

B. Thương mại và tài chính.

C. Bảo hiểm và tài chính.

D. Đầu tư ra nước ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đối với phát triển kinh tế ở Nhật Bản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế?

* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ Vị trí địa lý: gần thị trường rộng lớn, có nguồn lao động dồi dào, lại nằm trong khu vực kinh tế năng động của thế giới.

+ Biển phần lớn không bị đóng băng, lại có nhiều ngư trường lớn với các loại cá phong phú thuận lợi để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

+ Khí hậu nằm trong khu vực gió mùa, mưa nhiều và có sự phân hóa đã giúp cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Khó khăn:

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi, đồng bằng nhỏ hẹp.

+ Là nước nghèo tài nguyên khoáng sản.

+ Thiên nhiên khắc nghiệt, có hơn 80 ngọn núi lửa hoạt động mỗi năm, có hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 23

Ngày soạn: / /

TIẾT 23. BÀI 9. NHẬT BẢN (TIẾP THEO)

Tiết 2. Các ngành kinh tế

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế chủ chốt: công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp

2. Năng lực: - Năng lực tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề và hợp tác

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- Sử dụng công cụ địa lí: bản đồ, số liệu, biểu đồ, hình ảnh... để trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế chủ chốt: công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp.

- Vẽ, phân tích biểu đồ, số liệu thống kê, xử lý số liệu, tài liệu

- Vận dụng các kỹ năng trình bày một số vấn đề.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhận biết được các ngành công nghiệp của Nhật Bản.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu tranh ảnh về một số ngành công nghiệp của Nhật Bản, yêu cầu HS trả lời: Đây là ngành công nghiệp gì (với bức ảnh tương ứng mà HS quan sát)?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) **Mục tiêu:** HS trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt của Nhật Bản; Ghi nhớ một số địa danh; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận xét và trình bày về sự phân bố của một số ngành kinh tế; Phân tích bảng số liệu, biểu đồ, nêu các nhận xét.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Vị trí, vai trò của ngành công nghiệp: Công nghiệp Nhật Bản chiếm gần 30% lao động và đóng góp gần 30% GDP; giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới. Nhiều ngành đứng hàng đầu thế giới: sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình...

- Cơ cấu ngành: Đa dạng, có đầy đủ các ngành kể cả các ngành không có lợi thế về tự nhiên

- Tình hình phát triển và phân bố:

+ Giảm bớt phát triển các ngành truyền thống, tốn năng lượng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại

+ Phân bố: Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở phía ĐN của lãnh thổ.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

2. Dịch vụ

- Dịch vụ là lĩnh vực kinh tế quan trọng (chiếm gần 70% GDP)
- Trong dịch vụ, thương mại, tài chính có vai trò to lớn; GTVT biển có vị trí đặc biệt quan trọng

3. Nông nghiệp

- Nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu: chiếm 1% GDP
- Phát triển theo hướng thâm canh.
- Sản phẩm chính: Lúa gạo, chè, thuốc lá, dau tằm, bò lợn...
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản giữ vai trò quan trọng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 4: Tìm hiểu ngành công nghiệp.
- + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu ngành dịch vụ.
- + Nhóm 3, 6: Tìm hiểu ngành NN.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản lượng

A. chè.

B. cà phê.

C. lúa gạo.

D. tơ tằm.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế hiện nay là

A. thiếu tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai.

B. thiếu tài nguyên khoáng sản, địa hình bị chia cắt.

C. thiếu tài nguyên khoáng sản, khí hậu khắc nghiệt.

D. khí hậu khắc nghiệt, nhiều động đất và sóng thần.

Câu 3: Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

A. áp dụng kỹ thuật mới, mua bằng sáng chế.

B. duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

C. tập trung cao độ vào ngành then chốt.

D. chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Câu 4: Ngành công nghiệp không có lợi thế về tài nguyên nhưng vẫn giữ vị trí cao trên thế giới là

- A. dệt
- B. luyện kim.
- C. chế biến lương thực
- D. chế biến thực phẩm.

Câu 5: Nhật Bản tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm

- A. tự chủ nguồn nguyên liệu cho công nghiệp.
- B. tạo ra nhiều sản phẩm thu lợi nhuận cao.
- C. đảm bảo nguồn lương thực trong nước.
- D. tăng năng suất và chất lượng nông sản.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để chứng minh nền công nghiệp của Nhật Bản phát triển mạnh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- * Câu hỏi: Chứng minh rằng Nhật Bản là nước có nền công nghiệp phát triển cao?
- * Trả lời câu hỏi:

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.
- Chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy bay công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

TIẾT 24. BÀI 9. NHẬT BẢN (TIẾP THEO)
Tiết 3. Thực hành. Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố, khắc sâu kiến thức, kỹ năng đã học về các ngành kinh tế Nhật Bản.

2. Năng lực: Năng lực tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề và hợp tác

- Sử dụng công cụ địa lí: bản đồ, số liệu, biểu đồ, hình ảnh... để nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

-Vẽ, phân tích biểu đồ, số liệu thống kê, xử lý số liệu giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS đứng tại chỗ nêu yêu cầu của bài thực hành. HS khác thảo luận, nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, hướng dẫn HS đánh giá, GV dẫn dắt vào nhiệm vụ của bài thực hành.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Thực hành vẽ biểu đồ

a) Mục tiêu: HS rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ; nhận xét các số liệu, thông qua các kiến thức đã học trong bài Nhật Bản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

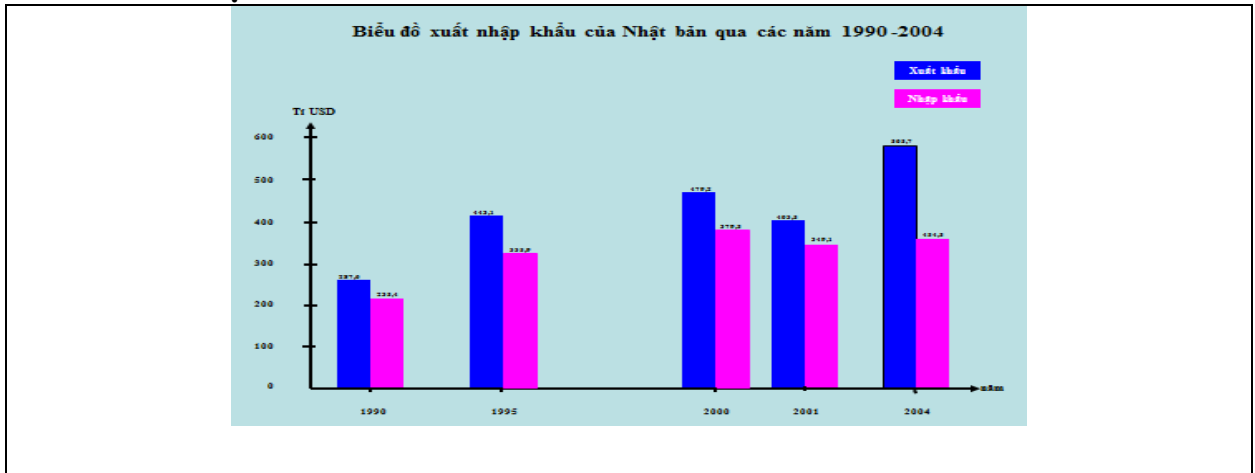
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vẽ biểu đồ

- Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ hình cột. Trục tung biểu hiện giá trị tỉ USD.

- Trục hoành biểu hiện năm.

- Mỗi năm thể hiện hai cột ghép một cột thể hiện giá trị xuất khẩu, một cột thể hiện giá trị nhập khẩu.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:

+ Câu hỏi: Dựa vào bảng 9. 5 Giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm nên vẽ biểu đồ nào là thích hợp nhất? Tại sao? Trình bày các bước vẽ biểu đồ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Thực hành. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại

a) Mục tiêu: HS hiểu được đặc điểm của các hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

- Đặc điểm của xuất và nhập khẩu.

+ Xuất khẩu:

+ Chủ yếu là sản phẩm công nghiệp chế biến, kim ngạch xuất khẩu đang có xu hướng tăng.

+ Thị trường mở rộng nhất là ở các nước phát triển, tiếp đến là các nước đang phát triển và sau cùng là các nước NIC.

+ Nhập khẩu: Chủ yếu nhập khẩu các nguyên liệu công nghiệp, kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng.

- FDI tranh thủ tài nguyên, sức lao động, tái xuất trở lại trong nước.

- ODA: Tích cực viện trợ để góp phần tích cực cho sự phát triển kinh tế của Nhật Bản vì thế xuất khẩu của Nhật Bản tăng nhanh ở các nước NIC, ASEAN tăng nhanh.

- Các hoạt động khác.

d) Tổ chức thực hiện:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1: Tìm hiểu về hoạt động xuất khẩu
- + Nhóm 2: Tìm hiểu về hoạt động nhập khẩu
- + Nhóm 3: Tìm hiểu về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI
- + Nhóm 4: Tìm hiểu về nguồn vốn viện trợ chính thức ODA
- + Nhóm 5: Tìm hiểu về các hoạt động khác.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do

- A. thực hiện việc hợp tác phát triển với nhiều quốc gia.
- B. nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.
- C. nhu cầu về hàng hóa nhập ngoại của người dân cao.
- D. hoạt động đầu tư ra các nước ngoài phát triển mạnh.

Câu 2: Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ?

- A. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu lớn.
- B. Đất nước quần đảo, có hàng vạn đảo lớn nhỏ.
- C. Nhu cầu đi nước ngoài của người dân cao.
- D. Đường bờ biển dài, có nhiều vịnh biển sâu.

Câu 3: Ý nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của Nhật Bản?

- A. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
- B. Thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.
- C. Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về thương mại.
- D. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2004	2010	2015
Xuất khẩu	287,6	443,1	479,2	565,7	769,8	624,8
Nhập khẩu	235,4	335,9	379,5	454,5	692,4	648,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016)

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Theo bảng số liệu, cho biết tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015?

A. 1258,7 tỉ USD.

B. 1 220,2 tỉ USD.

C. 1 262,2 tỉ USD.

D. 1 273,1 tỉ USD.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

Đơn vị: tỉ USD

Năm	2005	2008	2010	2015
Xuất khẩu	594,9	782,1	857,1	773,0
Nhập khẩu	514,9	762,6	773,9	787,2

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu. B. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.

C. Giá trị xuất khẩu có xu hướng giảm dần. D. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn NK

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích lí do tại sao hoạt động ngoại thương phát triển mạnh ở Nhật Bản.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tại sao Nhật Bản có hoạt động ngoại thương phát triển mạnh?

* Do Nhật Bản có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động ngoại thương:

- Là một quốc đảo nằm ở Thái Bình Dương nên rất thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải đường biển và đẩy mạnh phát triển ngoại thương.

- Kinh tế trong nước phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, nhu cầu về nguyên nhiên liệu rất lớn nên phải đẩy mạnh nhập khẩu; hàng hóa sản xuất ra nhiều nên phải đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường thế giới.

- Chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, đặc biệt là chính sách phát triển NT

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**TIẾT 25 + 26. CHỦ ĐỀ. CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRUNG HOA
(TRUNG QUỐC)**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc.
- Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với phát triển kinh tế
- Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới dân số
- Ghi nhớ một số địa danh: Hoàng Hà, Trường Giang, thủ đô Bắc Kinh, thành phố Thượng Hải, Hồng Kông.
- Hiểu và phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế, một số ngành kinh tế chủ chốt và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới. phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế
- Giải thích được sự phân bố của kinh tế Trung Quốc; sự tập trung các đặc khu kinh tế tại vùng duyên hải
- Hiểu được mối quan hệ đa dạng giữa Trung Quốc và Việt Nam
- Ghi nhớ địa danh: Khu chế xuất thăm Thâm Quyển.
- Chứng minh được sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua tăng trưởng GDP, sản phẩm nông nghiệp và sự thay đổi trong cơ cấu giá trị xuất - nhập khẩu

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại đặc điểm của đất nước Trung Quốc đã học ở bậc THCS; Rèn luyện kỹ năng phân tích, suy luận để thấy được một số đặc điểm nổi bật của Trung Quốc.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về Trung Quốc và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là quốc gia nào? Em hãy nêu những hiểu biết của em về quốc gia đó? Mối quan hệ của quốc gia đó đối với đất nước Việt Nam?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và lãnh thổ Trung Quốc

- a) Mục tiêu:** HS biết và hiểu được đặc điểm vị trí địa lí của Trung Quốc; Những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

*** Khái quát chung**

- Diện tích: 9572, 8 nghìn km²
- Dân số: 1303, 7 triệu người (2005)
- Thủ đô: Bắc Kinh

I. Vị trí địa lí và lãnh thổ

1. Vị trí địa lí

- Nằm ở Trung và Đông á với tọa độ:
20⁰B đến 53⁰B; 73⁰Đ đến 135⁰Đ.
- B - T - N: Làn lượt tiếp giáp với 14 quốc gia, Đ: Thái Bình Dương

2. Lãnh thổ

- Rộng lớn: diện tích thứ 4/thế giới
- Gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị (Nội Mông, Tân cương, Tây Tạng - Choang, Ninh Hạ, Quảng Tây), 4 thành phố trực thuộc trung ương, ven biển có 2 đặc khu hành chính (Hồng Công và Ma Cao)

3. Ý nghĩa

*** Thuận lợi:**

- Dễ dàng giao lưu...
- Phát triển kinh tế biển.
- Cảnh quan thiên nhiên đa dạng

*** Khó khăn:**

- Khó khăn trong quản lý hành chính.
- Thiên tai: bão, lũ lụt
- Đường biên giới với các nước láng giềng phần lớn nằm trong vùng núi cao, sa mạc... khó khăn giao thông đi lại.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bản đồ hành chính Châu Á và yêu cầu HS lên bảng xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc trên bản đồ. Đánh giá ý nghĩa của VTĐL, lãnh thổ đối với sự phát triển KT - XH Trung Quốc?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên

a) Mục tiêu: HS biết và hiểu được đặc điểm quan trọng của tự nhiên Trung Quốc; Những thuận lợi và khó khăn do các đặc điểm đó gây ra đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc; Sử dụng bản đồ (lược đồ), biểu đồ, tư liệu trong bài, liên hệ kiến thức đã học để phân tích đặc điểm tự nhiên Trung Quốc.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Điều kiện tự nhiên

Miền tự nhiên	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Thấp: ĐB (từ B - N có 4 ĐB lớn), đồi thấp	Cao: Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
Khí hậu	Cận nhiệt gió mùa (N) và ôn đới gió mùa ở phía B, mùa hạ mưa nhiều	Ôn đới lục địa khắc nghiệt
Thủy văn	Phần lớn là trung và hạ lưu các sông	Phần lớn là thượng lưu các sông.
Thổ nhưỡng	Đất phù sa, đất hoang thổ (đất lốt)	Đất núi cao khô cằn
Khoáng sản và các tài nguyên khác	- Giàu KL màu, khoáng sản năng lượng	- Giàu khoáng sản: than, dầu mỏ, quặng sắt, đồng, chì... - Ngoài ra rừng, đồng cỏ cũng là tài nguyên chính của vùng
Đánh giá giá trị kinh tế	- Thuận lợi: Phát triển tất cả các ngành kinh tế đặc biệt là nông nghiệp, kinh tế biển. - Khó khăn: Bão, lũ lụt.	- Thuận lợi: Tiềm năng phát triển thủy điện, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn... - Khó khăn: S khô hạn lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bản đồ tự nhiên Trung Quốc trong đó đã xác định rừ kinh tuyến 105⁰Đ để HS thấy rõ ranh giới phân chia miền có sự khác biệt rõ về tự nhiên. GV yêu cầu HS xác định kinh tuyến 105⁰Đ trên lược đồ (SGK).

Tiếp theo GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Miền tự nhiên	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình		
Khí hậu		
Thủy văn		
Thổ nhưỡng		
Khoáng sản và các tài nguyên khác		
Đánh giá giá trị kinh tế		

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- + Nhóm 1: So sánh đặc điểm địa hình của 2 miền Đ - T.
- + Nhóm 2: So sánh đặc điểm khí hậu của 2 miền Đ - T.
- + Nhóm 3: So sánh đặc điểm thủy văn của 2 miền Đ - T.
- + Nhóm 4: So sánh đặc điểm địa thổ nhưỡng của 2 miền Đ - T.
- + Nhóm 5: So sánh đặc điểm khoáng sản của 2 miền Đ - T.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội

a) Mục tiêu: HS biết và hiểu được đặc điểm quan trọng của dân cư và xã hội Trung Quốc; Những thuận lợi và khó khăn do các đặc điểm đó gây ra đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc; Sử dụng bản đồ (lược đồ), biểu đồ, tư liệu trong bài, liên hệ kiến thức đã học để phân tích đặc điểm dân cư Trung Quốc.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

* Đặc điểm dân cư:

- Là nước đông dân (thứ 1/thế giới), với nhiều thành phần dân tộc đông nhất là người Hán.

- thuận lợi giảm: 0, 6% (2005) do triệt để thực hiện chính sách.

- Dân cư phân bố không đều phần lớn tập trung ở miền Đông, dân số thành thị có xu hướng tăng lên (Chiếm 37% dân số cả nước - 2005)

* Ảnh hưởng tới kinh tế: Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống, chất lượng lao động đang đang cải thiện, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển

2. Xã hội:

- Rất chú trọng đến giáo dục, tiến hành cải cách giáo dục dẫn đến tỉ lệ người biết chữ cao(90%), người lao động có chất lượng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Phân tích H10. 3, trả lời câu hỏi kèm theo?
- + Câu hỏi 2: Phân tích H10. 4 trả lời câu hỏi kèm theo?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu khái quát về kinh tế Trung Quốc

a) Mục tiêu: HS biết được một số đặc điểm nền kinh tế Trung Quốc.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Khái quát

- Mức tăng trưởng GDP cao, tổng GDP đạt 7043 tỉ USD - 2010 đứng thứ 2 trên thế giới.

- Đời sống của ND được cải thiện.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Cho biết những thành công nổi bật của Trung Quốc trong quá trình HĐH đất nước?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế của Trung Quốc

a) Mục tiêu: HS biết và giải thích kết quả phát triển kinh tế, sự phân bố một số ngành kinh tế của Trung Quốc trong thời gian tiến hành công nghiệp hoá đất nước; Nhận xét phân tích bảng số liệu, lược đồ (bản đồ) để có những hiểu biết nêu trên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

* Đặc điểm phát triển:

+ Đã tập trung phát triển được một số ngành công nghiệp có thể tăng nhanh năng xuất và đón đầu, đáp ứng nhu cầu người dân.

+ Phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ KH - KT cao (công nghiệp hiện đại)

+ Phát triển công nghiệp nông thôn, sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Lượng hàng hóa sản xuất ra lớn, nhiều mặt hàng đứng đầu thế giới về sản lượng.

* Nguyên nhân:

+ Thiết lập cơ chế thị trường, các nhà máy chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm TT tiêu thụ.

+ Thực hiện CS mở cửa, xây dựng các đặc khu kinh tế, khu chế xuất để thu hút đầu tư nước ngoài.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- + HĐH trang thiết bị, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ.
- Phân bố công nghiệp không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông.
- Đặc biệt ở vùng duyên hải hình thành các đặc khu kinh tế phát triển các ngành kĩ thuật cao (Hồng Công, KCX Thâm Quyển)

2. Nông nghiệp

- * Đặc điểm phát triển:
 - + Nông nghiệp có năng suất cao.
 - + Sản lượng một số nông sản có giá trị lớn, chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới.
- * Nguyên nhân:
 - Điều kiện sản xuất thuận lợi (đất đai, tài nguyên nước, khí hậu thuận lợi, nguồn lao động dồi dào.)
 - Chính sách khuyến khích sản xuất.
 - Biện pháp cải cách trong nông nghiệp.
- * Phân bố nông nghiệp không đều chủ yếu phát triển ở các đồng bằng phía Đông.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Nhóm 1, 3: công nghiệp Trung Quốc phát triển như thế nào? Nguyên nhân dẫn tới sự phát triển đó?
- + Nhóm 2, 4: Nông nghiệp Trung Quốc phát triển như thế nào? Nguyên nhân dẫn tới sự phát triển đó?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam

a) **Mục tiêu:** HS biết được mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam

- Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là mối quan hệ lâu đời. Đến nay, mối quan hệ đó ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực.
- Phương châm: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi: Trình bày những hiểu biết của bản thân về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. núi cao và hoang mạc.

B. núi thấp và đồng bằng.

C. đồng bằng và hoang mạc.

D. núi thấp và hoang mạc.

Câu 2: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Tiến hành chính sách dân số triệt để.

B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

D. Người dân không muốn sinh nhiều con.

Câu 3: Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

A. thấp dần từ bắc xuống nam.

B. thấp dần từ tây sang đông.

C. cao dần từ bắc xuống nam.

D. cao dần từ tây sang đông.

Câu 4: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

A. Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

B. Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

C. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

D. Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 5: Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

A. sản lượng lương thực thấp.

B. diện tích đất canh tác rất ít.

C. dân số đông nhất thế giới.

D. năng suất cây lương thực thấp.

Câu 6: Thành tựu của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc là

A. giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

B. làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

C. làm tăng số lượng lao động nữ giới.

D. giảm quy mô dân số của cả nước.

Câu 7: Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

A. là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

B. có kinh tế phát triển, rất giàu tài nguyên.

C. ít thiên tai, thích hợp cho định cư lâu dài.

D. không có lũ lụt hàng năm, khí hậu ôn hòa.

Câu 8: Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

A. khí hậu.

B. địa hình.

C. diện tích.

D. Sông ngòi.

Câu 9: Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào sau đây để thu hút đầu tư nước ngoài?

A. Tiến hành cải cách ruộng đất.

B. Phát triển kinh tế thị trường.

C. Thành lập các đặc khu kinh tế.

D. Mở các trung tâm thương mại.

Câu 10: Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

A. thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.

B. tình trạng đói nghèo không còn phổ biến.

C. xóa bỏ chênh lệch phân hóa giàu nghèo.

D. tổng GDP đã đạt mức cao nhất thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích tại sao sản xuất kinh tế Trung Quốc lại tập trung chủ yếu ở miền Đông.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Vì sao sản xuất kinh tế Trung Quốc lại tập trung chủ yếu ở miền Đông?

* Trả lời câu hỏi: Miền Đông có đầy đủ các điều kiện về tài nguyên khoáng sản, nguồn nước và nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

- Nông nghiệp Trung Quốc tập trung ở miền đông vì:

+ Điều kiện tự nhiên: Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu cận nhiệt và ôn đới gió mùa...

+ Điều kiện kinh tế - xã hội: Dân cư đông đúc, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ lớn; đông dân, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phát triển, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển, sự hỗ trợ của công nghiệp...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

TIẾT 27: ÔN TẬP GIỮA KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học, bao gồm:

- Chủ đề Liên Bang Nga.
- Nhật Bản.
- Chủ đề Trung Quốc.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

I. Cấu trúc đề kiểm tra

1. Phần trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm)

STT	Nội dung	Số câu
1	Chủ đề Liên Bang Nga	10
2	Nhật Bản	10
3	Chủ đề Trung Quốc	08

Lưu ý: phần kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung nêu trên

2. Phần tự luận (3,0 điểm)

Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của Liên Bang Nga, Nhật Bản và Trung Quốc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

a) Mục tiêu: HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

II. Nội dung ôn tập:

1. Lý thuyết:

- Liên Bang Nga:
 - + Tự nhiên, dân cư - xã hội.
 - + Kinh tế; Mối quan hệ Việt Nam và LBN.
- Nhật Bản:
 - + Tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế.
 - + Các ngành kinh tế.
- Trung Quốc:
 - + Tự nhiên, dân cư và xã hội.
 - + Kinh tế.

2. Kỹ năng:

- Nhận xét bảng số liệu.
- Nhận xét biểu đồ.
- Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ.
- Chọn dạng biểu đồ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Loại rừng chiếm diện tích chủ yếu ở Liên bang Nga là

- A. rừng taiga.
- B. rừng lá cứng.
- C. rừng lá rộng.
- D. thường xanh.

Câu 2: Ranh giới tự nhiên giữa hai châu lục Á- Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga là

- A. sông Vonga.
- B. sông Ô bi.
- C. núi Capcat.
- D. dãy Uran.

Câu 3: Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

B. Tỷ lệ người già ngày càng cao.

C. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

D. Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

Câu 4: Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

A. bão.

B. vòi rồng.

C. sóng thần.

D. động đất, núi lửa.

Câu 5: Nhật Bản nằm trong khu vực khí hậu

A. gió mùa.

B. lục địa.

C. chí tuyến.

D. hải dương.

Câu 6: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế hiện nay là

A. thiếu tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai.

B. thiếu tài nguyên khoáng sản, địa hình bị chia cắt.

C. thiếu tài nguyên khoáng sản, khí hậu khắc nghiệt.

D. khí hậu khắc nghiệt, nhiều động đất và sóng thần.

Câu 7: Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

A. áp dụng kĩ thuật mới, mua bằng sáng chế.

B. duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

C. tập trung cao độ vào ngành then chốt.

D. chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

Câu 8: Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. núi cao và hoang mạc.

B. núi thấp và đồng bằng.

C. đồng bằng và hoang mạc.

D. núi thấp và hoang mạc.

Câu 9: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

A. Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

B. Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

C. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

D. Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 10: Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

A. sản lượng lương thực thấp.

B. diện tích đất canh tác rất ít.

C. dân số đông nhất thế giới.

D. năng suất cây lương thực thấp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, năng lực để trả lời các câu hỏi mang tính thực tiễn và liên hệ

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

- A. Tình hình chính trị, xã hội ổn định.
- B. Tốc độ tăng trưởng GDP âm.
- C. Sản lượng các ngành kinh tế giảm.
- D. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Câu 2: Tốc độ gia tăng dân số hàng năm của Nhật Bản thấp dẫn đến hậu quả chủ yếu là

- A. thiếu nguồn lao động trong tương lai.
- B. ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục.
- C. chi phí cho phúc lợi xã hội lớn.
- D. kìm hãm sự phát triển kinh tế.

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

Đơn vị: tỉ USD

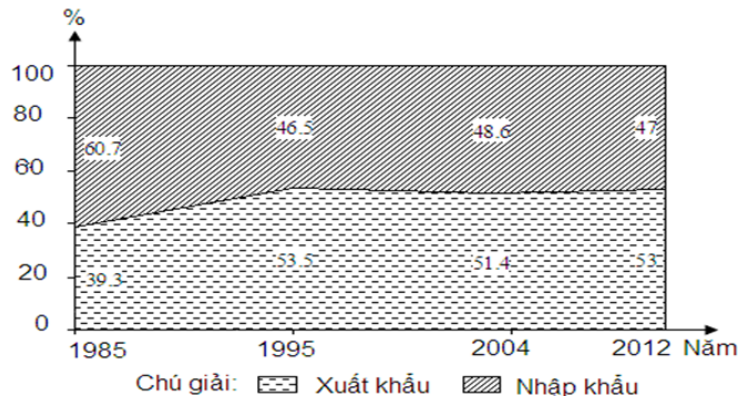
Năm	1995	2005	2010	2015
Xuất khẩu	443,1	594,9	857,1	773,0
Nhập khẩu	335,9	514,9	773,9	787,2

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2017)

Để thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 - 2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Miền.
- B. Đường.
- C. Cột.
- D. Tròn.

Câu 4: Cho biểu đồ:



SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1985 - 2012

(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012?

- A. Luôn xuất siêu.
- B. Luôn nhập siêu.
- C. Năm 1985 xuất siêu.
- D. Năm 2012 xuất siêu.

Câu 5: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ TRUNG QUỐC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 2005 VÀ 2014

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
-----	------	------

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Thành thị	37,0	54,5
Nông thôn	63,0	45,5

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Trung Quốc phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2014?

- A.** Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng.
- B.** Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.
- C.** Tỷ lệ dân thành thị luôn ít hơn dân nông thôn.
- D.** Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị không thay đổi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 28

Ngày soạn: / /

TIẾT 28: KIỂM TRA GIỮA KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Chủ đề Liên Bang Nga.
- Nhật Bản.
- Chủ đề Trung Quốc.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Bút, thước kẻ, giấy nháp.

2. Học liệu: Đề kiểm tra, Atlas.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề/Mức độ nhận thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
-------------------------	-----------	------------	----------	--------------

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

CĐ: Liên Bang Nga	Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của LBN. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, tình hình phát triển kinh tế của LBN.	Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của LBN.	Chứng minh và giải thích được những thành tựu to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội LBN.	Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ LBN, liên hệ với Việt Nam.
25% tổng số điểm = 2,5 điểm	Số câu = 03 TN Số điểm = 0,75	Số câu = 03 TN Số điểm = 0,75	Số câu = 02 TN Số điểm = 0,5	Số câu = 02 TN Số điểm = 0,5
Nhật Bản	Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Nhật Bản.	Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản.	Chứng minh và giải thích được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thách thức mà Nhật Bản phải đối mặt.	Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ Nhật Bản, liên hệ với Việt Nam.
40% tổng số điểm = 4,0 điểm	Số câu = 04 TN Số điểm = 1,0	Số câu = 02 TN + 01 TL Số điểm = 2,0	Số câu = 02 TN Số điểm = 0,5	Số câu = 02 TN Số điểm = 0,5
CĐ: Trung Quốc	Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc.	Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.	Chứng minh và giải thích được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt.	Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ Trung Quốc, liên hệ với Việt Nam.
35% tổng số điểm = 3,5 điểm	Số câu: 02 TN + 01 TL Số điểm: 2,0	Số câu: 02 TN Số điểm: 0,5	Số câu: 02 TN Số điểm: 0,5	Số câu: 02 TN Số điểm: 0,5

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Tổng số điểm: 10 điểm	Số câu: 09 TN + 01 TL 3,75 điểm (37,5% tổng số điểm)	Số câu: 07 TN + 01 TL 3,25 điểm (32,5% tổng số điểm)	Số câu: 06 TN 1,5 điểm (15% tổng số điểm)	Số câu: 06 TN 1,5 điểm (15% tổng số điểm)
----------------------------------	---	---	--	--

B. ĐỀ KIỂM TRA**ĐỀ SỐ 01****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

Câu 1: Lãnh thổ Liên bang Nga chủ yếu nằm trong vành đai khí hậu nào sau đây?

- A. Cận cực. **B.** Ôn đới.
C. Cận nhiệt. **D.** Ôn đới lục địa.

Câu 2: Ranh giới phân chia lãnh thổ nước Nga thành hai phần phía Đông và phía Tây là sông

- A. Vôn - ga. **B.** Lê - na.
C. Ô - bi. **D.** Ê - nit - xây.

Câu 3: Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

- A. Nằm ở cả châu Á và châu Âu.
B. Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.
C. Giáp nhiều biển và nhiều nước châu Âu.
D. Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

Câu 4: Biện pháp quan trọng nhất giúp Liên bang Nga vượt qua khủng hoảng, dần ổn định và đi lên sau năm 2000 là

- A. nâng cao đời sống cho nhân dân.
B. phát triển các ngành công nghệ cao.
C. xây dựng nền kinh tế thị trường.
D. cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây là **không** đúng với phần phía Đông của LB Nga?

- A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
C. Có trữ năng thủy điện lớn.
D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 6: Vùng Trung ương có đặc điểm nổi bật là

- A.** Vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất.
B. Có đất đai phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
C. Công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế.
D. Phát triển kinh tế để hội nhập vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 7: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những khó khăn, biến động về kinh tế của Liên bang Nga đầu thập niên 90 của thế kỉ XX là

- A.** tình hình chính trị bất ổn định.
B. sự khó khăn về mặt khoa học.
C. tình trạng dân Nga ra nước ngoài.
D. bị các nước phương Tây cô lập.

Câu 8: Ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì

- A.** nằm trong vành đai ôn đới.
B. nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

C. là đồng bằng màu mỡ.

D. là cao nguyên rộng lớn.

Câu 9: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

A. Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

B. Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

C. Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

D. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của LB Nga giai đoạn 1991 - 2015, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp.

B. Cột.

C. Đường.

D. Miền.

Câu 11: Sông ngòi Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố đều trên cả nước.

B. Chủ yếu là các sông nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.

C. Có nhiều sông lớn bồi tụ những đồng bằng phù sa màu mỡ.

D. Các sông có giá trị tưới tiêu nhưng không có giá trị thủy điện.

Câu 12: Phát biểu **không** đúng về đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản là

A. có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

B. nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, ít mưa.

C. địa hình chủ yếu là đồi núi, nhiều núi lửa.

D. có nhiều thiên tai động đất, núi lửa, sóng thần.

Câu 13: Loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn nhất ở Nhật Bản?

A. Than đá và đồng.

B. Than và sắt.

C. Dầu mỏ và khí đốt.

D. Than đá và dầu khí.

Câu 14: Những hoạt động kinh tế nào có vai trò hết sức to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản?

A. Du lịch và thương mại.

B. Thương mại và tài chính.

C. Bảo hiểm và tài chính.

D. Đầu tư ra nước ngoài.

Câu 15: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản?

A. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ.

B. Tỷ trọng rất nhỏ trong GDP.

C. Lao động chiếm tỉ trọng thấp.

D. Điều kiện sản xuất khó khăn.

Câu 16: Diện tích trồng lúa gạo của Nhật Bản giảm dần do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nhu cầu trong nước giảm.

B. Diện tích đất nông nghiệp ít.

C. Thay đổi cơ cấu cây trồng.

D. Thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 17: Nhật Bản tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm

A. tự chủ nguồn nguyên liệu cho công nghiệp.

B. tạo ra nhiều sản phẩm thu lợi nhuận cao.

C. đảm bảo nguồn lương thực trong nước.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

D. tăng năng suất và chất lượng nông sản.

Câu 18: Điều kiện thuận lợi chủ yếu để Nhật Bản phát triển đánh bắt hải sản là

A. có nhiều ngư trường rộng lớn.

B. có truyền thống đánh bắt lâu đời.

C. ngư dân có nhiều kinh nghiệm.

D. công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 19: Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

Đơn vị: tỉ USD

Năm	1995	2005	2010	2015
Xuất khẩu	443,1	594,9	857,1	773,0
Nhập khẩu	335,9	514,9	773,9	787,2

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2017)

Để thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 - 2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Miền.

B. Đường.

C. Cột.

D. Tròn.

Câu 20: Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản là

A. lương thực, thực phẩm, mỹ phẩm.

B. lương thực, thực phẩm, máy móc.

C. lương thực, thực phẩm, năng lượng.

D. thực phẩm, dược phẩm, năng lượng.

Câu 21: Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Tiến hành chính sách dân số triệt để.

B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

D. Người dân không muốn sinh nhiều con.

Câu 22: Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính nào sau đây?

A. Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.

B. Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.

C. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

D. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

Câu 23: Tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

A. làm tăng tình trạng bất bình đẳng giới.

B. mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

C. mất cân bằng trong phân bố dân cư.

D. tỷ lệ dân cư nông thôn giảm mạnh.

Câu 24: Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Dệt may.

B. Cơ khí.

C. Điện tử.

D. Hóa dầu.

Câu 25: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ TRUNG QUỐC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 2005 VÀ 2014

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
Thành thị	37,0	54,5
Nông thôn	63,0	45,5

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)

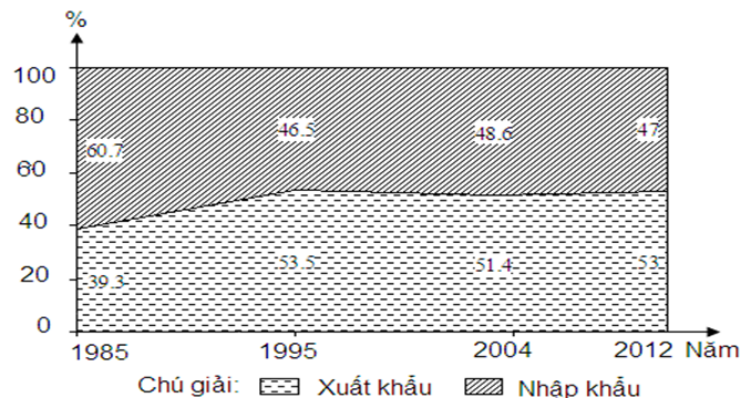
Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Trung Quốc phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2014?

- A. Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng.
- B. Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.
- C. Tỷ lệ dân thành thị luôn ít hơn dân nông thôn.
- D. Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị không thay đổi.

Câu 26: Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

- A. khí hậu.
- B. địa hình.
- C. diện tích.
- D. Sông ngòi.

Câu 27: Cho biểu đồ:



SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1985 - 2012

(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012?

- A. Luôn xuất siêu.
- B. Luôn nhập siêu.
- C. Năm 1985 xuất siêu.
- D. Năm 2012 xuất siêu.

Câu 28: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: %)

Năm	2004	2010	2015
Xuất khẩu	51,4	53,1	57,6
Nhập Khẩu	48,6	46,9	42,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)

Để thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
- B. Cột.
- C. Đường.
- D. Tròn.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

Câu 2 (1,5 điểm): Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc.

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Ranh giới tự nhiên giữa hai châu lục Á - Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga là

- A. sông Vonga. B. sông Ô bi.
C. núi Capcat. D. dãy Uran.

Câu 2: Lãnh thổ LB Nga **không** có kiểu khí hậu nào sau đây?

- A. Cận cực giá lạnh. B. Ôn đới hải dương.
C. Ôn đới lục địa. D. Cận nhiệt đới.

Câu 3: LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.
B. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
D. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 4: Ngành công nghiệp nào của Liên bang Nga được xác định là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước?

- A. Hàng không, vũ trụ. B. Khai thác dầu khí.
C. Luyện kim màu. D. Hóa chất, cơ khí.

Câu 5: Vùng U - ran của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành nào sau đây?

- A. Chế biến dầu mỏ và khí tự nhiên. B. Chế biến gỗ và dệt may.
C. Đóng tàu và chế biến thực phẩm. D. Khai khoáng và chế tạo máy.

Câu 6: Rừng của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở

- A. phần lãnh thổ phía Tây. B. vùng núi U - ran.
C. phần lãnh thổ phía Đông. D. Đồng bằng Tây Xi bia.

Câu 7: Một trong những nguyên nhân về mặt xã hội đã làm giảm sút khả năng cạnh tranh của Liên bang Nga trên thế giới là

- A. tỉ suất gia tăng dân số thấp. B. thành phần dân tộc đa dạng.
C. dân cư phân bố không đều. D. tình trạng chảy máu chất xám.

Câu 8: Lúa mì được phân bố nhiều ở vùng trung tâm đất đen và phía nam đồng bằng Tây Xi - bia của LB Nga chủ yếu do

- A. đất đai màu mỡ, khí hậu ẩm.
B. đất đai màu mỡ, sinh vật phong phú.
C. đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.
D. khí hậu ẩm, nguồn nước dồi dào.

Câu 9: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

- A. Tình hình chính trị, xã hội ổn định.
B. Tốc độ tăng trưởng GDP âm.
C. Sản lượng các ngành kinh tế giảm.
D. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
-----	------	------	------	------	------	------

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3
--------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của LB Nga giai đoạn 1991 - 2015, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp.

B. Cột.

C. Đường.

D. Miền.

Câu 11: Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

B. Tỷ lệ người già ngày càng cao.

C. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

D. Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

Câu 12: Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

A. bão.

B. vòi rồng.

C. sóng thần.

D. động đất, núi lửa.

Câu 13: Ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn của Nhật Bản là

A. chế tạo xe máy.

B. xây dựng.

C. sản xuất điện tử.

D. tàu biển.

Câu 14: Những năm 1973 - 1974 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

A. khủng hoảng tài chính trên thế giới.

B. khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới.

C. sức mua thị trường trong nước yếu.

D. thiên tai động đất, sóng thần xảy ra nhiều.

Câu 15: Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

A. áp dụng kỹ thuật mới, mua bằng sáng chế.

B. duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

C. tập trung cao độ vào ngành then chốt.

D. chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

Câu 16: Ý nào sau đây **không** phải là hậu quả của xu hướng già hóa dân số ở Nhật Bản?

A. Thiếu lao động bổ sung.

B. Chi phí phúc lợi xã hội nhiều.

C. Lao động có nhiều kinh nghiệm.

D. Chiến lược kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng.

Câu 17: Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do

A. thực hiện việc hợp tác phát triển với nhiều quốc gia.

B. nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.

C. nhu cầu về hàng hóa nhập ngoại của người dân cao.

D. hoạt động đầu tư ra các nước ngoài phát triển mạnh.

Câu 18: Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ?

A. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu lớn.

B. Đất nước quần đảo, có hàng vạn đảo lớn nhỏ.

C. Nhu cầu đi nước ngoài của người dân cao.

D. Đường bờ biển dài, có nhiều vịnh biển sâu.

Câu 19: Cho bảng số liệu sau:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.**GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM***Đơn vị: tỉ USD*

Năm	1995	2005	2010	2015
Xuất khẩu	443,1	594,9	857,1	773,0
Nhập khẩu	335,9	514,9	773,9	787,2

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2017)

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 - 2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Miền.**B.** Đường.**C.** Cột.**D.** Tròn.

Câu 20: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là

A. lương thực, ô tô, tàu biển.**B.** tàu biển, ô tô, dược phẩm.**C.** tàu biển, ô tô, sản phẩm tin học.**D.** thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm tin học.

Câu 21: Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. núi cao và hoang mạc.**B.** núi thấp và đồng bằng.**C.** đồng bằng và hoang mạc.**D.** núi thấp và hoang mạc.

Câu 22: Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính nào sau đây?

A. Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.**B.** Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.**C.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.**D.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

Câu 23: Thành tựu của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc là

A. giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.**B.** làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.**C.** làm tăng số lượng lao động nữ giới.**D.** giảm quy mô dân số của cả nước.

Câu 24: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

A. Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 25: Cho bảng số liệu sau:

**CƠ CẤU DÂN SỐ TRUNG QUỐC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN
NĂM 2005 VÀ 2014**

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
Thành thị	37,0	54,5
Nông thôn	63,0	45,5

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

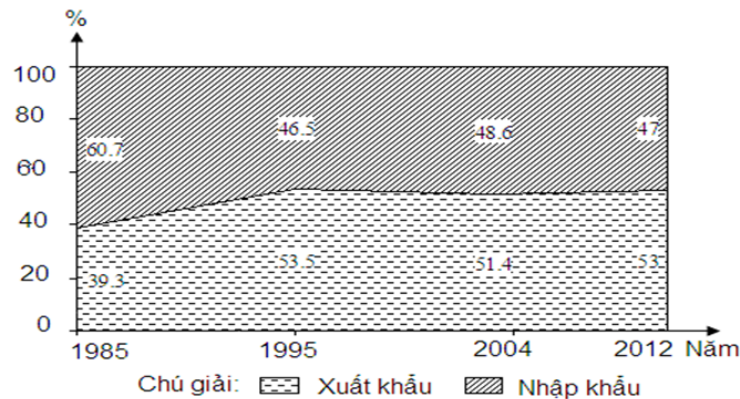
Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Trung Quốc phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2014?

- A. Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng.
- B. Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.
- C. Tỷ lệ dân thành thị luôn ít hơn dân nông thôn.
- D. Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị không thay đổi.

Câu 26: Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

- A. khí hậu.
- B. địa hình.
- C. diện tích.
- D. Sông ngòi.

Câu 27: Cho biểu đồ:



SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1985 - 2012

(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012?

- A. Luôn xuất siêu.
- B. Luôn nhập siêu.
- C. Năm 1985 xuất siêu.
- D. Năm 2012 xuất siêu.

Câu 28: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: %)

Năm	2004	2010	2015
Xuất khẩu	51,4	53,1	57,6
Nhập Khẩu	48,6	46,9	42,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
- B. Cột.
- C. Đường.
- D. Tròn.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

Câu 2 (1,5 điểm): Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Tây Trung Quốc.

C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
ĐA	B	D	B	C	D	A	A	A	A	B	B	B	A	B
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
ĐA	D	C	D	A	C	C	A	D	B	A	A	C	D	B

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Phân tích những thuận lợi và khó khăn của dân cư với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.	1,5
	a. Thuận lợi: Là quốc đảo nằm ở TBD nên thuận lợi cho giao lưu và phát triển một số ngành kinh tế: vận tải biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển...	0,5
	b. Khó khăn: - Nằm cách biệt với các quốc gia khác; - Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai, đặc biệt là động đất, núi lửa, sóng thần.	0,5 0,5
2	Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc.	1,5
	- Giới hạn: Từ kinh tuyến 105 ⁰ Đ về phía Đông.	0,25
	- Địa hình: Thấp: ĐB (từ B - N có 4 ĐB lớn), đồi thấp	0,25
	- Khí hậu: Cận nhiệt gió mùa (N) và ôn đới gió mùa ở phía B, mùa hạ mưa nhiều	0,25
	- Thủy văn: Phần lớn là trung và hạ lưu các sông	0,25
	- Thổ nhưỡng: Đất phù sa, đất hoang thổ (đất lứt)	0,25
	- Khoáng sản: Giàu KL màu, khoáng sản năng lượng	0,25

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
ĐA	D	D	B	B	A	C	D	A	A	B	D	D	C	B
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
ĐA	A	C	B	A	A	C	A	D	A	D	A	C	D	D

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Phân tích những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.	1,5
	a. Thuận lợi: Xã hội phát triển ổn định, chất lượng cuộc sống được nâng cao	0,5
	b. Khó khăn: - Thiếu lực lượng lao động.	0,5
	- Chi phí phúc lợi xã hội cao.	0,5
2	Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Tây Trung Quốc.	1,5
	- Giới hạn: Từ kinh tuyến 105 ⁰ Đ về phía Tây.	0,25
	- Địa hình: Cao: Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.	0,25
	- Khí hậu: Ôn đới lục địa khắc nghiệt	0,25

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- Thủy văn: Phần lớn là thượng lưu các sông.	0,25
- Thổ nhưỡng: Đất núi cao khô cằn	0,25
- Khoáng sản: Giàu khoáng sản: than, dầu mỏ, quặng sắt, đồng,	0,25

Tuần 29,30,31,32

Ngày soạn: /.... /....

TIẾT 29 + 30 + 31 + 32. CHỦ ĐỀ. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.
- Ghi nhớ địa danh: Tên của 11 quốc gia Đông Nam Á
- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm kinh tế
- Hiểu được mục tiêu của hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; thành tựu và thách thức của các nước thành viên.
- Hiểu được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong hiệp hội.

2. Năng lực: - Năng lực tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề và hợp tác

- Sử dụng công cụ địa lí: bản đồ, số liệu, biểu đồ, hình ảnh... để nhận biết về vị trí địa lí, tự nhiên dân cư và ảnh hưởng của chúng tới phát triển kinh tế.
- Sử dụng năng lực tự học, hợp tác để hiểu được mục tiêu của hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; thành tựu và thách thức của các nước thành viên.
- Vẽ, phân tích biểu đồ, số liệu thống kê, xử lý số liệu, tài liệu
- Vận dụng các kỹ năng trình bày một số vấn đề về hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong hiệp hội

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận biết được các đặc trưng của khu vực Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh đặc trưng của khu vực Đông Nam Á và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là khu vực nào? Em có hiểu biết gì về khu vực này?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á

- a) **Mục tiêu:** HS biết và hiểu được các đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

A. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Đông Nam Á nằm ở ĐN của Châu Á,, là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô - trây - li - a, tiếp giáp với hai đại dương lớn (Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương).
- DNA bao gồm hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển với tổng diện tích 4, 5 triệu KM², gồm 11 quốc gia và được chia ra làm hai bộ phận DNA lục địa và DNA biển đảo
- Ảnh hưởng:
 - + Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế, phát triển tổng hợp kinh tế biển, nằm trong vùng nội chí tuyến thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn nên nền văn hóa đa dạng...
 - + Khó khăn: Thiên tai

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ hành chính thế giới, hãy xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á? Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và lãnh thổ đối với phát triển kinh tế của Đông Nam Á?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên Đông Nam Á

- a) **Mục tiêu:** HS biết và hiểu khái quát về đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

II. Điều kiện tự nhiên

Yếu tố tự nhiên	ĐNA lục địa	ĐNA biển đảo
Địa hình	- Đồi núi chiếm 60 % diện tích, bị chia cắt mạnh - Có nhiều ĐB lớn	- ít ĐB, nhiều đồi núi trong đó có nhiều núi lửa
Sông ngòi	Mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn	Mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng phần lớn là sông nhỏ, ngắn, dốc
Đất đai	Đất phù sa, đất ferarit ĐB là đất feralit trên đá badan (đất đỏ ba dan)	Đất đỏ badan màu mỡ, đất phù sa
Khí hậu	Nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo mùa và theo độ cao	Nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.
Khoáng sản	Giàu: Than, sắt, thiếc, dầu mỏ... (khoáng sản năng lượng và KL)	Giàu khoáng sản ĐB dầu mỏ, than, đồng, sắt, thiếc. (khoáng sản năng lượng và KL)
Rừng	Rừng nhiệt đới gió mùa	Rừng nhiệt đới và XĐ
Đánh giá chung: - Đông Nam Á là khu vực có nhiều thuận về tự nhiên: Khí hậu nóng ẩm, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vn đa dạng; giàu khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp; có tài nguyên rừng phong phú, có tiềm năng lớn về thủy điện và nhiều thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển - Khó khăn: Thiên tai		

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK và hình 11.1 kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

Yếu tố tự nhiên	ĐNA lục địa	ĐNA biển đảo
Địa hình		
Sông ngòi		
Đất đai		
Khí hậu		
Khoáng sản		
Rừng		
Đánh giá chung:		

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về Đông Nam Á lục địa. Đánh giá chung?

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu về Đông Nam Á biển đảo. Đánh giá chung

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội Đông Nam Á

a) Mục tiêu: HS biết và hiểu được khái quát về đặc điểm dân cư và xã hội của Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư:

- Dân số đông
- cơ cấu dân số trẻ.
- Mật độ dân số cao, phân bố không đều

2. Xã hội:

- Đa dân tộc, đa tôn giáo
- Phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.

3. Ảnh hưởng của dân cư tới kinh tế:

- Thuận lợi:
 - + Nguồn lao động dồi dào, TTTT rộng lớn
 - + Nền văn hóa đa dạng
- Khó khăn:
 - dân số đông, chất lượng lao động còn hạn chế, xã hội chưa thật ổn định, gây khó khăn cho tạo việc phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trong khu vực.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Phân tích các đặc điểm dân cư, xã hội Đông Nam Á và ảnh hưởng của các đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế của khu vực?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về kinh tế của khu vực Đông Nam Á

a) Mục tiêu: HS hiểu khái quát về cơ cấu kinh tế và các ngành kinh tế của Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

B. KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế

- + Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng: Giảm tỉ trọng của nông nghiệp và

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

+ Mỗi nước trong khu vực có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khác nhau. Việt Nam là quốc gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nhất.

Nguyên nhân: Nguyên nhân cơ bản là do xu hướng toàn cầu hóa kinh tế

II. Công nghiệp

+ Công nghiệp phát triển nhanh (dựa trên những thế mạnh sẵn có: tài nguyên, lao động, thị trường..., chính sách phát triển công nghiệp: Hầu hết các nước đang trong quá trình CNH - HĐH...)

+ Cơ cấu đa dạng gồm: phát triển mạnh các ngành:

Cơ khí lắp ráp (Xingapo, Ma - lai - xi - a, Thái Lan, IN - đô - nê - xi - a, Việt Nam.)

Công nghiệp khai khoáng: khai thác dầu khí (Bru - nay, IN - đô - nê - xi - a, Việt Nam, Ma - lai - xi - a.) Khai thác than, Khai thác các khoáng sản kim loại khác.

công nghiệp dệt may, giày da, CB thực phẩm, các ngành tiểu thủ công nghiệp

công nghiệp điện lực: sản lượng điện cao nhưng bình quân điện trên đầu người thì thấp (dân số đông)

III. Nông nghiệp

- Trồng lúa nước

+ Là cây LT truyền thống, quan trọng nhất

+ Sản lượng lương thực ngày càng tăng, các nước

đã cơ bản giải quyết được vấn đề lương thực, nhiều nước trở thành nước XK gạo hàng đầu thế giới (Việt Nam, Thái Lan)

+ Phân bố: Thái Lan, Việt Nam, In - đô - nê - xi - a.

- Trồng cây công nghiệp

+ Các loại cây chính: Cao su (chiếm 80% diện tích và sản lượng cao su thế giới) trồng nhiều ở Thái Lan, Inđô, Malai, Việt Nam; cà phê, hồ tiêu (Việt Nam, inđô, mai lai, Thái Lan); cây lấy dầu (dừa), lấy sợi.

+ Chủ yếu để xuất khẩu

- Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản

+ Chăn nuôi: số lượng đàn gia súc, gia cầm lớn nhưng vẫn chưa trở thành ngành chính (còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu ngành NN)

+ Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản: Là ngành truyền thống và đang phát triển ở khu vực.

+ Những nước phát triển mạnh: In - đô - nê - xi - a, Thái Lan, Phi - líp - pin, Ma - lai - xi - a, Việt Nam.

IV. Dịch vụ

+ Đang có xu hướng phát triển mạnh dựa trên nhiều thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, văn hoá đa dạng...

+ Cơ sở hạ tầng từng bước được hoàn thiện

+ Xuất hiện nhiều ngành mới

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Dựa và H 11. 5, nhận xét về xu hướng thay đổi cơ cấu GDP của một số các quốc gia Đông Nam Á? Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó?

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- + Nhóm 2: Cho biết xu hướng phát triển công nghiệp của Đông Nam Á? Các ngành công nghiệp quan trọng của Đông Nam Á?
- + Nhóm 3: Trình bày tình hình phát triển của ngành dịch vụ? Dựa vào bảng 11 (SGK) tính bình quân mỗi lượt khách du lịch đã chi tiêu hết bao nhiêu USD ở 3 khu vực: Đông Á, Đông Nam Á, Tây Nam Á

+ Nhóm 4: Trình bày tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp ở Đông Nam Á?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

a) Mục tiêu: HS hiểu về mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN, những thách thức mà ASEAN phải đối mặt.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

C. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

1. Mục tiêu của ASEAN

Có ba mục tiêu chính:

- + Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các thành viên.
- + Xây dựng khu vực có nền hoà bình, ổn định.
- + Giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng trong nội bộ và bất đồng, khác biệt giữa nội bộ với bên ngoài.

Đích cuối cùng ASEAN hướng tới là: Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển.

Mục tiêu ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định vì: Trên thực tế tình hình chính trị, xã hội ở nhiều nước ASEAN chưa ổn định điều đó có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia; ổn định là điều kiện để phát triển...

2. Cơ chế hợp tác:

- + Thông qua các hội nghị, các diễn đàn, các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao.
- + Thông qua kí kết các hiệp ước hai bên, nhiều bên hoặc các hiệp ước chung.
- + Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

II. Thách thức đối với ASEAN

- Trình độ phát triển giữa các nước chưa đồng đều
- + Cao: Xin - ga - po.
- + Thấp: Lào, Cam - pu - chia, Việt Nam.
- Vẫn còn tình trạng đói nghèo
- + Phân hoá giữa các tầng lớp nhân dân.
- + Phân hoá giữa các vùng lãnh thổ.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- Các vấn đề xã hội khác
- + Ô nhiễm môi trường.
- + Vấn đề tôn giáo, dân tộc.
- + Bạo loạn, khủng bố...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ SGK nêu các mục tiêu chủ yếu của ASEAN? Tại sao mục tiêu ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

+ Nhóm 2, 4: Dựa vào sơ đồ SGK, nêu cơ chế hợp tác của ASEAN và cho các ví dụ cụ thể?

+ Nhóm 3, 6: Trình bày những thách thức của ASEAN

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á bị thu hẹp là do

- A. khai thác không hợp lý và cháy rừng.
- B. cháy rừng và xây dựng nhà máy thủy điện.
- C. mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.
- D. kết quả trồng rừng còn nhiều hạn chế.

Câu 2: Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

- A. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
- B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.
- D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

- A. Khí hậu nóng ẩm.
- B. Khoáng sản nhiều loại.
- C. Đất trồng đa dạng.
- D. Rừng ôn đới phổ biến.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo?

- A. Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.
- B. Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.
- C. Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

D. Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

Câu 5: Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

A. có diện tích rừng xích đạo lớn.

B. có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

C. địa hình chủ yếu là đồi núi.

D. nằm trong vành đai sinh khoáng.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư của Đông Nam Á?

A. Dân cư đông và tăng nhanh.

B. Mật độ dân số cao nhưng phân bố không đều.

C. Nguồn lao động rất dồi dào.

D. Dân cư phân bố đồng đều giữa các quốc gia.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

A. Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

B. Có trình độ phát triển giống nhau.

C. Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

D. Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

Câu 8: Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

A. ổn định chính trị.

B. phát triển du lịch.

C. hội nhập quốc tế.

D. hợp tác cùng phát triển.

Câu 9: Sự đa dạng về dân tộc của hầu hết các nước Đông Nam Á không có tác động nào sau đây về mặt văn hóa, xã hội?

A. Sự thuần nhất trong ngôn ngữ, phong tục tập quán.

B. Sự đa dạng, độc đáo trong sinh hoạt.

C. Sự phức tạp trong đời sống chính trị, tôn giáo.

D. Sự năng động trong lối sống của dân cư.

Câu 10: Trở ngại thường xuyên của thiên nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế là

A. lũ lụt, bão.

B. động đất, sóng thần.

C. lũ lụt, động đất.

D. phân bố tài nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên khu vực Đông Nam Á đối với phát triển cây lúa nước và cây công nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Đánh giá những điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển cây lúa nước và cây công nghiệp?

* Trả lời câu hỏi:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- Thuận lợi:
 - + Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm
 - + Địa hình với nhiều đồng bằng, đất phù sa màu mỡ phát triển cây lương thực, hoa màu.
 - + Diện tích đất feralit đồi núi, đặc biệt là đất đỏ badan khá lớn phát triển cây công nghiệp lâu năm
 - + Nguồn nước dồi dào
 - + Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - + Lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong trồng lúa nước.
- Khó khăn: động đất, núi lửa, sóng thần, bão lụt, hạn hán, ảnh hưởng giá cả thị trường...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 33

Ngày soạn: / /

TIẾT 33: ÔN TẬP CUỐI KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học trong HKII, đặc biệt là nội dung các chủ đề:

- Trung Quốc.
- Đông Nam Á.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

I. Cấu trúc đề kiểm tra

1. Phần trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm)

STT	Nội dung	Số câu
1	Chủ đề Trung Quốc	10
2	Chủ đề Đông Nam Á	18

Lưu ý: phần kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung nêu trên

2. Phần tự luận (3,0 điểm)

Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của Trung Quốc; Đông Nam Á.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

a) Mục tiêu: HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

II. Nội dung ôn tập:

1. Lý thuyết:

- Trung Quốc:
 - + Tự nhiên, dân cư và xã hội.
 - + Kinh tế.
- Đông Nam Á:
 - + Tự nhiên, dân cư và xã hội
 - + Kinh tế
 - + Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

2. Kỹ năng:

- Nhận xét bảng số liệu.
- Nhận xét biểu đồ.
- Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ.
- Chọn dạng biểu đồ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo câu trúc đề kiểm tra.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Cùng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Đồng bằng nào sau đây của Trung Quốc thường chịu nhiều thiên tai lụt lội nhất?

A. Đông Bắc.

B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.

D. Hoa Nam.

Câu 2: Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc giảm mạnh?

A. Tỉ lệ xuất cư cao.

B. Tỉ lệ kết hôn thấp.

C. Áp dụng triệt để chính sách dân số.

D. Tốc độ già hóa dân số rất nhanh.

Câu 3: Vùng trồng lúa gạo của Trung Quốc tập trung ở khu vực có khí hậu nào dưới đây?

A. Ôn đới gió mùa và cận nhiệt gió mùa.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

B. Cận nhiệt gió mùa và cận nhiệt lục địa.

C. Cận nhiệt lục địa và nhiệt đới gió mùa.

D. Cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới gió mùa.

Câu 4: Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á bị thu hẹp là do

A. khai thác không hợp lí và cháy rừng.

B. cháy rừng và xây dựng nhà máy thủy điện.

C. mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

D. kết quả trồng rừng còn nhiều hạn chế.

Câu 5: Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

A. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên Đông Nam Á lục địa?

A. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

B. Địa hình đồi núi chia cắt mạnh.

C. Nhiều quần đảo, đảo và núi lửa.

D. Các đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 7: Hướng phát triển của công nghiệp Đông Nam Á không phải là

A. tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

B. hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

C. tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước.

D. tăng cường đào tạo kỹ thuật cho người lao động.

Câu 8: Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

A. Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.

B. Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

C. Cận xích đạo và xích đạo.

D. Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ASEAN hiện nay?

A. Mở rộng liên kết với các nước bên ngoài.

B. Trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.

C. Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.

D. Quan tâm đến nâng cao trình độ nhân lực.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

A. Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

B. Có trình độ phát triển giống nhau.

C. Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

D. Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức, kỹ năng, năng lực được học, rèn luyện để trả lời các câu hỏi liên hệ với thực tiễn, câu hỏi vận dụng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG QUỐC NĂM 2014

(Đơn vị: triệu người)

Chỉ tiêu	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Số dân	1368	749	619	701	667

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, NXB Thống kê 2016)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về dân số Trung Quốc năm 2014?

A. Tỷ lệ dân thành thị là 45,2%.

B. Tỷ lệ dân số nam là 48,2%.

C. Tỷ số giới tính là 105,1%.

D. Cơ cấu dân số cân bằng.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: %)

Năm	2004	2010	2015
Xuất khẩu	51,4	53,1	57,6
Nhập Khẩu	48,6	46,9	42,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền.

B. Cột.

C. Đường.

D. Tròn.

Câu 3: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở nhiều nước Đông Nam Á gặp khó khăn?

A. Trình độ lao động thấp, phân bố lao động chưa đồng đều.

B. Quy mô dân số đông, trình độ phát triển kinh tế chưa cao.

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, năng suất lao động cao.

D. Dân số tăng nhanh, chất lượng giáo dục còn nhiều hạn chế.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

TỔNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2012	2013	2014	2015
In-đô-nê-xi-a	755 094	917 870	912 524	890 487	861 934
Thái Lan	340 924	397 291	419 889	404 320	395 168
Xin-ga-po	236 422	289 269	300 288	306 344	292 739
Việt Nam	116 299	156 706	173 301	186 205	193 412

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng GDP trong nước theo giá hiện hành của một số quốc gia, giai đoạn 2010-2015?

A. In-đô-nê-xi-a tăng liên tục.

B. Việt Nam tăng liên tục.

C. Thái Lan tăng ít nhất.

D. Xin-ga-po tăng nhanh nhất.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2012	2014	2015
In-đô-nê-xi-a	6,2	6,0	5,0	4,8
Ma-lai-xi-a	7,0	5,5	6,0	5,0
Phi-líp-pin	7,6	6,7	6,2	5,9
Thái Lan	7,5	7,2	0,8	2,8
Việt Nam	6,4	5,3	6,0	6,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng GDP trong nước của một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2015?

- A.** In-đô-nê-xi-a và Thái Lan giảm.
- B.** Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin tăng.
- C.** Việt Nam và Thái Lan tăng.
- D.** Ma-lai-xi-a có xu hướng giảm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 34

Ngày soạn: / /

TIẾT 35: KIỂM TRA CUỐI KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Chủ đề Trung Quốc.
- Chủ đề Đông Nam Á.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Bút, thước kẻ, giấy nháp.

2. Học liệu: Đề kiểm tra, Atlas.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.3. Hoạt động học tập:

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Chủ đề/Mức độ nhận thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
CD Trung Quốc	Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc.	Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.	Chứng minh và giải thích được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt.	Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ Trung Quốc, liên hệ với Việt Nam.
<i>40% tổng số điểm = 4,0 điểm</i>	<i>Số câu: 04 TN Số điểm: 1,0</i>	<i>Số câu: 02 TN + 01 TL Số điểm: 2,0</i>	<i>Số câu: 02 TN Số điểm: 0,5</i>	<i>Số câu: 02 TN Số điểm: 0,5</i>
CD Đông Nam Á	Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Đông Nam Á. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Đông Nam Á. Sự ra đời, phát triển và những thách thức của ASEAN.	Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Đông Nam Á. Mục tiêu và cơ chế phối hợp của ASEAN.	Phân tích tình hình phát triển các ngành kinh tế Đông Nam Á và giải thích được nguyên nhân.	Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; Liên hệ với Việt Nam và vai trò của Việt Nam trong việc xây dựng ASEAN.
<i>60% tổng số điểm = 6,0 điểm</i>	<i>Số câu: 08 TN Số điểm: 2,0</i>	<i>Số câu: 02 TN + 01 TL Số điểm: 2,0</i>	<i>Số câu: 04 TN Số điểm: 1,0</i>	<i>Số câu: 04 TN Số điểm: 1,0</i>
Tổng số điểm: 10 điểm	Số câu: 12 TN 3,0 điểm (30% tổng số điểm)	Số câu: 04 TN + 02 TL 4,0 điểm (40% tổng số điểm)	Số câu: 06 TN 1,5 điểm (15% tổng số điểm)	Số câu: 06 TN 1,5 điểm (15% tổng số điểm)

B. ĐỀ KIỂM TRA

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

- A. công cuộc đại nhảy vọt.
- B. các kế hoạch 5 năm.
- C. công cuộc hiện đại hóa.
- D. cuộc cách mạng văn hóa.

Câu 2: Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

- A. thấp dần từ bắc xuống nam.
- B. thấp dần từ tây sang đông.
- C. cao dần từ bắc xuống nam.
- D. cao dần từ tây sang đông.

Câu 3: Thế mạnh nổi bật để phát triển công nghiệp nông thôn của Trung Quốc là

- A. khí hậu khá ổn định.
- B. nguồn lao động dồi dào.
- C. cơ sở hạ tầng hiện đại.
- D. có nguồn vốn đầu tư lớn.

Câu 4: Dân tộc nào chiếm số dân đông nhất ở Trung Quốc?

- A. Hán.
- B. Choang.
- C. Tạng.
- D. Hồi.

Câu 5: Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

- A. sản lượng lương thực thấp.
- B. diện tích đất canh tác rất ít.
- C. dân số đông nhất thế giới.
- D. năng suất cây lương thực thấp.

Câu 6: Vùng trồng lúa gạo của Trung Quốc tập trung ở khu vực có khí hậu nào dưới đây?

- A. Ôn đới gió mùa và cận nhiệt gió mùa.
- B. Cận nhiệt gió mùa và cận nhiệt lục địa.
- C. Cận nhiệt lục địa và nhiệt đới gió mùa.
- D. Cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới gió mùa.

Câu 7: Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

- A. là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.
- B. có kinh tế phát triển, rất giàu tài nguyên.
- C. ít thiên tai, thích hợp cho định cư lâu dài.
- D. không có lũ lụt hàng năm, khí hậu ôn hòa.

Câu 8: Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

- A. thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.
- B. chấm dứt được tình trạng đói nghèo.
- C. xóa bỏ chênh lệch phân hóa giàu nghèo.
- D. tổng GDP đã đạt mức cao nhất thế giới.

Câu 9: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, BÔNG CỦA TRUNG QUỐC
GIAI ĐOẠN 2004 - 2014

(Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2004	2012	2014
Lương thực	422,5	590,0	607,1
Bông vải	5,7	6,84	6,16

(Nguồn: Viện nghiên cứu Trung Quốc)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng lương thực, bông của Trung Quốc thời kì 2004 - 2014?

- A. Sản lượng lương thực giảm, sản lượng bông tăng.
- B. Sản lượng lương thực tăng chậm hơn sản lượng bông.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh hơn sản lượng bông.

D. sản lượng lương thực, bông có xu hướng tăng liên tục.

Câu 10: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, BÔNG CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2004 - 2014

(Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2004	2012	2014
Lương thực	422,5	590,0	607,1
Bông vải	5,7	6,84	6,16

(Nguồn: Viện nghiên cứu Trung Quốc)

Để thể hiện sản lượng lương thực, bông vải của Trung Quốc giai đoạn 2004 - 2014 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền.

B. Cột.

C. Đường.

D. Tròn.

Câu 11: Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á bị thu hẹp là do

A. khai thác không hợp lí và cháy rừng.

B. cháy rừng và xây dựng nhà máy thủy điện.

C. mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

D. kết quả trồng rừng còn nhiều hạn chế.

Câu 12: Đông Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các lục địa nào sau đây?

A. Á - Âu và Phi.

B. Á - Âu và Ô - xtrây - li - a.

C. Á - Âu và Nam Mỹ.

D. Á - Âu và Bắc Mỹ.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây không đúng về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa?

A. Địa hình bị chia cắt mạnh.

B. Có rất nhiều núi lửa và đảo.

C. Nhiều nơi núi lan ra sát biển.

D. Nhiều đồng bằng châu thổ.

Câu 14: Hướng phát triển của công nghiệp Đông Nam Á không phải là

A. tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

B. hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

C. tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước.

D. tăng cường đào tạo kĩ thuật cho người lao động.

Câu 15: Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp lấy dầu ở Đông Nam Á là

A. mở rộng xuất khẩu thu ngoại tệ.

B. phá thế độc canh trong nông nghiệp.

C. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 16: Nguyên nhân chính làm cho ngành khai thác hải sản ở các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế là

A. phương tiện khai thác thô sơ, chậm đổi mới.

B. thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

C. chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.

D. môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Câu 17: Ý nào sau đây không phải là hướng phát triển của các nước Đông Nam Á?

A. Tăng cường liên doanh liên kết với nước ngoài.

B. Hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

C. Chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

D. Tập trung đẩy mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Câu 18: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho sản lượng lúa gạo của khu vực Đông Nam Á tăng lên trong những năm gần đây?

A. Khai hoang, mở rộng diện tích lúa.

B. Áp dụng các biện pháp thâm canh.

C. Dân số tăng, nhu cầu thị trường lớn.

D. Sử dụng giống mới năng suất cao.

Câu 19: Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

A. Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.

B. Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

C. Cận xích đạo và xích đạo.

D. Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 20: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ phát triển của ASEAN còn chưa đồng đều?

A. GDP của một số nước rất cao, trong khi nhiều nước còn thấp

B. Số hộ đói nghèo giữa các quốc gia khác nhau

C. Đô thị hoá khác nhau giữa các quốc gia

D. Việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nhiều nước chưa hợp lí

Câu 21: Lượng điện tiêu dùng bình quân theo đầu người ở các nước Đông Nam Á hiện nay còn thấp là biểu hiện trực tiếp của

A. chất lượng cuộc sống thấp.

B. nền kinh tế phát triển chậm.

C. trình độ đô thị hóa thấp.

D. tỉ trọng dân nông thôn lớn.

Câu 22: Công nghiệp chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp các nước Đông Nam Á là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt.

B. Chất lượng lao động ngày càng cao.

C. Cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại.

D. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

Câu 23: Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô của Đông Nam Á phát triển nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

A. thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn trong nước.

B. nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

C. liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

D. tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

Câu 24: Cho bảng số liệu:

TỔNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015
(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2012	2013	2014	2015
In - đô - nê - xi - a	755 094	917 870	912 524	890 487	861 934
Thái Lan	340 924	397 291	419 889	404 320	395 168
Xin - ga - po	236 422	289 269	300 288	306 344	292 739
Việt Nam	116 299	156 706	173 301	186 205	193 412

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng GDP trong nước theo giá hiện hành của một số quốc gia, giai đoạn 2010 - 2015?

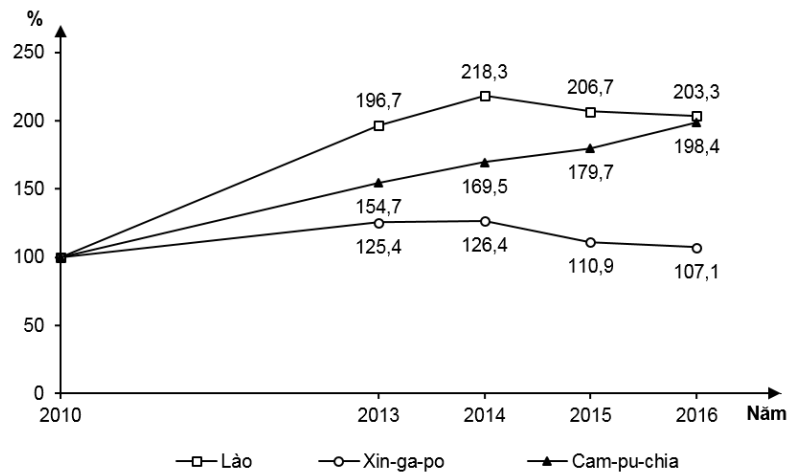
A. In - đô - nê - xi - a tăng liên tục.

B. Việt Nam tăng liên tục.

C. Thái Lan tăng ít nhất.

D. Xin - ga - po tăng nhanh nhất.

Câu 25: Cho biểu đồ về xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia, giai đoạn 2010 - 2016:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Cán cân xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

B. Quy mô xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

C. Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

D. Chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

Câu 26: Cho bảng số liệu:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	Trung Quốc	Nhật Bản	Thái Lan	Việt Nam
2010	286,6	106,1	167,5	12,5
2015	334,5	120,7	151,3	28,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia, năm 2010 và 2015?

A. Trung Quốc tăng ít hơn Nhật Bản

B. Việt Nam tăng nhiều hơn Trung Quốc.

C. Thái Lan tăng chậm hơn Việt Nam.

D. Nhật Bản tăng ít hơn Việt Nam.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015

(Đơn vị: Tỷ USD)

Quốc gia	Ma - lai - xi - a	Thái Lan	Xin - ga - po	Việt Nam
Xuất khẩu	210,1	272,9	516,7	173,3
Nhập khẩu	187,4	228,2	438,0	181,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Để thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

A. Cột.

B. Đường.

C. Tròn.

D. Miền.

Câu 28: Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

A. mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài.

B. tăng cường khai thác khoáng sản.

C. phát triển mạnh các hàng xuất khẩu.

D. nâng cao trình độ người lao động.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm): Trình bày sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân.

Câu 2 (1,5 điểm): Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á lục địa.

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Miền Đông Trung Quốc thuộc kiểu khí hậu

A. cận nhiệt đới và ôn đới gió mùa.

B. nhiệt đới và xích đạo gió mùa.

C. ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

D. cận nhiệt đới và ôn đới lục địa.

Câu 2: Các dân tộc ít người của Trung Quốc phân bố rải rác ở khu vực nào sau đây?

A. Các thành phố lớn.

B. Các đồng bằng châu thổ.

C. Vùng núi cao phía tây.

D. Dọc biên giới phía nam.

Câu 3: Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào sau đây trong cải cách nông nghiệp?

A. Giao đất cho người nông dân.

B. Cải tạo tốt hệ thống thủy lợi.

C. Đưa giống mới vào sản xuất.

D. Tăng thêm thuế nông nghiệp.

Câu 4: Dân tộc nào chiếm số dân đông nhất ở Trung Quốc?

A. Hán.

B. Choang.

C. Tạng.

D. Hồi.

Câu 5: Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

A. công cuộc đại nhảy vọt.

B. cuộc cách mạng văn hóa.

C. công cuộc hiện đại hóa.

D. cải cách trong nông nghiệp.

Câu 6: Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp?

A. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

B. Cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi.

C. Áp dụng kỹ thuật mới, phổ biến giống mới.

D. Hạn chế xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nền kinh tế Trung Quốc hiện nay?

A. Quy mô GDP ngày càng tăng và đứng hàng đầu thế giới.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

B. Tốc độ tăng trưởng GDP xếp vào loại cao nhất thế giới.

C. Thu nhập bình quân theo đầu người có xu hướng tăng nhanh.

D. Khoảng cách về kinh tế giữa các vùng ngày càng được rút ngắn.

Câu 8: Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào sau đây để thu hút đầu tư nước ngoài?

A. Tiến hành cải cách ruộng đất.

B. Phát triển kinh tế thị trường.

C. Thành lập các đặc khu kinh tế.

D. Mở các trung tâm thương mại.

Câu 9: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC

Năm	1985	1995	2004	Xếp hạng trên thế giới
Than (triệu tấn)	961,5	1536,9	1634,9	1
Điện (tỉ Kwh)	390,6	956,0	2187,0	2
Thép (triệu tấn)	47	95	272,8	1
Xi măng (triệu tấn)	146	476	970,0	1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 11, NXB Giáo dục)

Nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc từ năm 1985 đến năm 2004?

A. Sản lượng than tăng nhanh nhất.

B. Sản lượng thép tăng chậm nhất.

C. Sản lượng điện tăng chậm hơn sản lượng than.

D. Sản lượng xi măng tăng nhanh hơn sản lượng thép.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2004	2010	2015
Xuất khẩu	39,3	53,5	51,4	53,1	57,6
Nhập khẩu	60,7	46,5	48,6	46,9	42,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền.

B. Cột.

C. Đường.

D. Tròn.

Câu 11: Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

A. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 12: Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

A. phát triển thủy điện.

B. phát triển lâm nghiệp.

C. phát triển kinh tế biển.

D. phát triển chăn nuôi.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

A. Khí hậu nóng ẩm.

B. Khoáng sản nhiều loại.

C. Đất trồng đa dạng.

D. Rừng ôn đới phổ biến.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

Câu 14: Một số sản phẩm công nghiệp của Đông Nam Á đã có được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới chủ yếu là nhờ vào việc

- A.** liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.
- B.** tăng cường công nhân có trình độ kỹ thuật cao.
- C.** đầu tư vốn để đổi mới nhiều máy móc, thiết bị.
- D.** có sự liên kết và hợp tác sản xuất giữa các nước.

Câu 15: Các cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á là

- A.** lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa.
- B.** lúa mì, cà phê, củ cải đường, chà là.
- C.** lúa gạo, củ cải đường, hồ tiêu, mía.
- D.** lúa mì, dừa, cà phê, ca cao, mía.

Câu 16: Nguyên nhân chính làm cho ngành khai thác hải sản ở các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế là

- A.** phương tiện khai thác thô sơ, chậm đổi mới.
- B.** thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- C.** chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.
- D.** môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Câu 17: Nguyên nhân chủ yếu nào dưới đây giúp Đông Nam Á phát triển mạnh cây lúa gạo?

- A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc với lượng nước dồi dào.
- B.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.
- C.** Có nhiều cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ.
- D.** Người dân có nhiều kinh nghiệm trồng lúa gạo.

Câu 18: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo?

- A.** Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.
- B.** Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.
- C.** Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.
- D.** Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

Câu 19: Đặc điểm chung của khí hậu khu vực Đông Nam Á là

- A.** phân mùa.
- B.** nóng, ẩm.
- C.** khô, nóng.
- D.** lạnh, ẩm.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

- A.** Chú trọng việc bảo vệ môi trường.
- B.** Có trình độ phát triển giống nhau.
- C.** Phong tục, tập quán có sự tương đồng.
- D.** Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

Câu 21: Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

- A.** ổn định chính trị.
- B.** phát triển du lịch.
- C.** hội nhập quốc tế.
- D.** hợp tác cùng phát triển.

Câu 22: Công nghiệp chế biến thực phẩm của Đông Nam Á phát triển dựa trên các thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

- A.** Nguồn lao động rất dồi dào và cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
- B.** Nguồn lao động dồi dào và cơ sở hạ tầng khá hiện đại.
- C.** Nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.**D.** Nguồn vốn đầu tư nhiều và thị trường tiêu thụ rộng lớn.**Câu 23:** Ngành công nghiệp điện tử trở thành thế mạnh của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay chủ yếu là do

- A.** nâng cao trình độ kỹ thuật cho người lao động.
B. mở rộng thị trường tiêu thụ trong, ngoài nước.
C. liên doanh với các hãng nổi tiếng nước ngoài.
D. tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật.

Câu 24: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

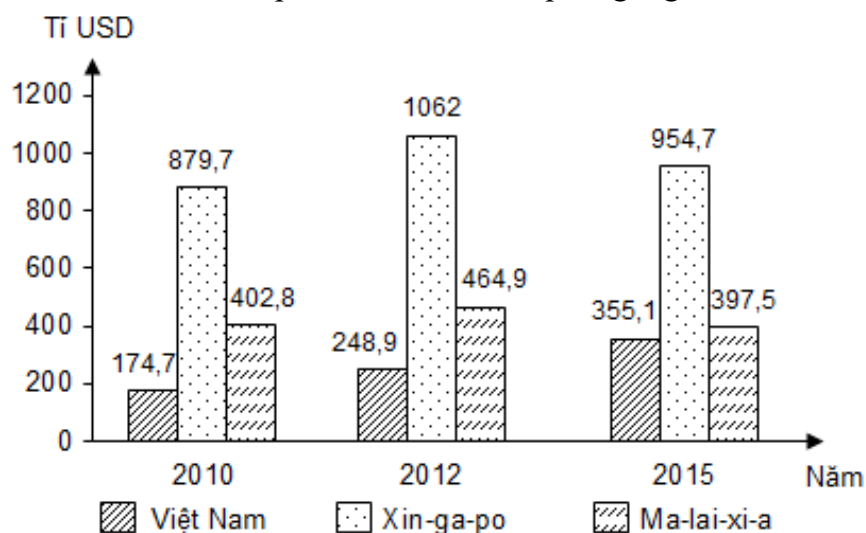
(Đơn vị: %)

Năm	2010	2012	2014	2015
In - đô - nê - xi - a	6,2	6,0	5,0	4,8
Ma - lai - xi - a	7,0	5,5	6,0	5,0
Phi - líp - pin	7,6	6,7	6,2	5,9
Thái Lan	7,5	7,2	0,8	2,8
Việt Nam	6,4	5,3	6,0	6,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng GDP trong nước của một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2015?

- A.** In - đô - nê - xi - a và Thái Lan giảm.
B. Ma - lai - xi - a và Phi - líp - pin tăng.
C. Việt Nam và Thái Lan tăng.
D. Ma - lai - xi - a có xu hướng giảm.

Câu 25: Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2015:

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A.** Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.
B. So sánh giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.
C. Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.
D. Qui mô và cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.

Câu 26: Cho bảng số liệu:

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.**TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015***(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

Năm	Trung Quốc	Nhật Bản	Thái Lan	Việt Nam
2010	286,6	106,1	167,5	12,5
2015	334,5	120,7	151,3	28,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia, năm 2010 và 2015?

- A. Trung Quốc tăng ít hơn Nhật Bản
- B. Việt Nam tăng nhiều hơn Trung Quốc.
- C. Thái Lan tăng chậm hơn Việt Nam.
- D. Nhật Bản tăng ít hơn Việt Nam.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015

(Đơn vị: Tỷ USD)

Quốc gia	Ma - lai - xi - a	Thái Lan	Xin - ga - po	Việt Nam
Xuất khẩu	210,1	272,9	516,7	173,3
Nhập khẩu	187,4	228,2	438,0	181,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Để thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Đường.
- C. Tròn.
- D. Miền.

Câu 28: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho mức tiêu thụ điện bình quân đầu người ở Đông Nam Á còn thấp?

- A. Ngành điện hoạt động còn hạn chế.
- B. Công nghiệp chưa phát triển mạnh.
- C. Trình độ đô thị hóa còn chưa cao.
- D. Chất lượng cuộc sống dân cư thấp.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm): Trình bày sự phân bố nông nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân.

Câu 2 (1,5 điểm): Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á biển đảo.

C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ SỐ 01

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
ĐA	C	B	B	A	C	D	B	A	C	B	A	B	B	C
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
ĐA	A	A	D	B	B	A	A	D	C	B	C	C	A	A

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc và giải	1,5

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

	thích nguyên nhân. a. Sự phân bố: - Phân bố công nghiệp không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông. - Đặc biệt ở vùng duyên hải hình thành các đặc khu kinh tế phát triển các ngành kỹ thuật cao (Hồng Công, KCX Thâm Quyển) và nhiều trung tâm công nghiệp lớn... b. Nguyên nhân: Miền đông là nơi tập trung nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp: Vị trí địa lý thuận lợi; Tài nguyên thiên nhiên (nhất là khoáng sản), Dân cư đông, thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn, lực lượng lao động dồi dào, trình độ cao; Cơ sở vật chất tốt; Chính sách đầu tư phát triển...	0,5 0,25 0,75
2	Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á lục địa. - Địa hình: Đồi núi chiếm 60 % diện tích, bị chia cắt mạnh. Có nhiều ĐB lớn. - Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn. - Đất đai: Đất phù sa, đất ferarit ĐB là đất feralit trên đá badan (đất đỏ ba dan). - Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo mùa và theo độ cao. - Khoáng sản: Giàu: Than, sắt, thiếc, dầu mỏ...(khoáng sản năng lượng và KL). - Rừng: Rừng nhiệt đới gió mùa.	1,5 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

ĐỀ SỐ 02**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
ĐA	A	C	D	A	C	D	D	C	D	A	B	C	D	A
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
ĐA	A	A	B	C	B	B	D	C	C	A	B	C	A	B

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân. a. Sự phân bố: - Phân bố nông nghiệp không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông. - Hình thành được nhiều vùng chuyên canh quy mô lớn. b. Nguyên nhân: Miền đông là nơi tập trung nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp: Vị trí địa lý thuận lợi; Tài nguyên thiên nhiên (nhất là khí hậu ôn hòa, đất nông nghiệp rộng lớn, địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào), Dân cư đông, thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng	1,5 0,5 0,25 0,75

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

	lớn, lực lượng lao động dồi dào; Cơ sở vật chất tốt; Chính sách đầu tư phát triển...	
2	Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á biển đảo.	1,5
	- Địa hình: ít ĐB, nhiều đồi núi trong đó có nhiều núi lửa	0,25
	- Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng phần lớn là sông nhỏ, ngắn, dốc	0,25
	- Đất đai: Đất đỏ badan màu mỡ, đất phù sa	0,25
	- Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.	0,25
	- Khoáng sản: Giàu khoáng sản ĐB dầu mỏ, than, đồng, sắt, thiếc. (khoáng sản năng lượng và KL)	0,25
	- Rừng: Rừng nhiệt đới và XĐ	0,25

Tuần 35

Ngày soạn: / /

TIẾT 35. THỰC HÀNH. TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ OXTRAYLIA**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

- củng cố thêm kiến thức về dân cư Oxtraylia.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.**2. Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC****HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)****a) Mục tiêu:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Thực hành

a) Mục tiêu: HS viết được báo cáo về dân cư Ostraylia.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Thu thập thông tin

- Thông tin SGK.
- Thông tin do GV cung cấp
- Thông tin do HS tự thu thập

2. Đề xuất tên báo cáo

3. Viết dàn ý đại cương và chi tiết cho báo cáo

Đề cương phải đảm bảo các ý chủ chốt sau:

- dân số ít, dân tăng chủ yếu do nhập cư.
- Phân bố dân cư không đồng đều
- Những đặc tính chất lượng của dân cư.

4. Viết toàn báo cáo

5. Trình bày trước lớp

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Các nhóm xác định các nguồn thông tin có thể sử dụng để viết báo cáo.
- + Xác định tên báo cáo của mình: Tên báo cáo ngắn gọn, phù hợp với nội dung.
- + Các nhóm viết đề cương sau đó hoàn thiện.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Dân số Ô - xtrây - li - a tăng chủ yếu là do

A. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.

C. Quy mô dân số lớn.

B. Nhập cư.

D. Tuổi thọ cao.

Câu 2. Nhận xét nào dưới đây là đúng?

GIÁO ÁN ĐỊA LÝ 11.

A. Ô - xtrây - li - a là nước có quy mô dân số lớn hàng đầu thế giới.

B. Số dân Ô - xtrây - li - a tăng lên rất nhanh.

C. Số dân Ô - xtrây - li - a tăng lên liên tục.

D. Số dân Ô - xtrây - li - a nhìn chung có xu hướng tăng qua các năm.

Câu 3. Thành phần dân cư chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Ô - xtrây - li - a có nguồn gốc

A. Châu Á.

B. Châu Mỹ.

C. Châu Âu.

D. Thổ dân, cư dân đảo.

+ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án đúng.

+ Bước 3. GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Bước 4. GV đánh giá kết quả của HS, chốt các đáp án đúng và kiến thức có liên quan.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ và giải thích nguyên nhân sự phân bố dân cư Ôxtraylia.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 12.6, nhận xét sự phân bố dân cư Ôxtraylia và giải thích nguyên nhân?

* Trả lời câu hỏi:

- Sự phân bố dân cư: Dân cư Ôxtraylia phân bố không đều: dân cư tập trung chủ yếu ở vùng ven biển phía Đông, phía Nam và Tây Nam.

- Nguyên nhân: Vùng ven biển phía Đông, phía Nam và Tây Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi; Kinh tế phát triển và lịch sử khai thác lãnh thổ sớm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.